

The Job

在工作崗位上

3

Working late

Sometimes you can agree to work overtime and take time off another day. For example, if you work three hours overtime, you can take time off another day. This is not against the law. The agreement must be in writing.

Deductions

Before paying you, your **employer** takes money from your **wages** or **salary** and pays it to the government. The law says your employer must do this. The money is used to pay...

- the **Canada Pension Plan**. If you have paid into the plan, the Canada Pension Plan will pay you money after you become 65 years old or **retire**.
- **The Unemployment Insurance Plan**. If you have paid into the plan and lose your job, the Unemployment Insurance Plan may pay you money for a period of time.
- **Income tax**. This is money paid to the government so the government can pay for the services it provides.

超時工作

你也可以同意加班工作，而在另外一天休息。譬如說，你加班工作三小時，而在另一天休息三小時，這是合法的。雙方必須以書面形式達成協議。

扣除額

僱主在發給你工資或薪金以前，要按法律規定扣除若干款項交付政府。扣除的款額包括：

- **加拿大養老金計劃**。如果你已交付這項養老金計劃費，在你六十五歲或退休以後，政府將按這項養老金計劃發給你養老金。
- **失業保險 (Unemployment Insurance)**。如果你已交保險費，而遭失業，失業保險委員會，將在某一規定的期間內，付給你一定的費用。
- **所得稅 (Income tax)**，這是你繳納給政府的稅項，用來維持政府的開支。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第44頁始)。

Zatrudnienie

Praca w godzinach nadliczbowych

Czasem możesz się zgodzić na pracę w godzinach nadliczbowych, a w zamian otrzymać czas wolny innego dnia. Jeśli pracowałeś, na przykład, trzy godziny nadliczbowe, to innego dnia możesz pracować trzy godziny krócej. Taka umowa z pracodawcą nie jest sprzeczna z przepisami prawa, ale powinna być zawarta na piśmie.

Potrącenia z wypłaty

Przed dokonaniem wypłaty wynagrodzenia pracodawca potrąca pewną sumę z poborów pracownika i wpłaca ją do budżetu rządu. Zgodnie z prawem jest to obowiązkiem pracodawcy. Pieniądze z tych potrąceń przeznaczone są na:

- **Canada Pension Plan** (Fundusz Emerytalny). Jeśli potrącano na ten cel z twoich zarobków, Canada Pension Plan będzie ci wypłacać pieniądze, gdy ukończysz 65 lat życia lub przejdziesz na emeryturę.
- **Unemployment Insurance Plan** (Fundusz Zasiłków dla Bezrobotnych). Jeśli potrącano na ten cel z twoich zarobków i stracisz pracę, Unemployment Insurance Plan może wypłacać ci zasiłek przez pewien okres czasu.
- **Income tax** (podatek dochodowy). Są to pieniądze wpłacane na rzecz rządu, aby mógł on pokrywać koszty usług, które zapewnia.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

El Empleo

Trabajo en horas extra

En algunas ocasiones, usted puede aceptar un trabajo en tiempo extra y dejar de trabajar algún día como compensación. Por ejemplo, si usted trabaja tres horas extra, usted puede disponer de tiempo libre algún otro día. Esto no es ilegal. Ese arreglo debe hacerse por escrito.

Deducciones

Antes de pagarle a usted, su **empleador** deduce algún dinero de su **jornal** o **salario** y lo paga al gobierno. La ley dice que su empleador debe hacer eso. El dinero se usa para:

- el Plan de **Jubilación** de Canadá (Canada Pension Plan). Si usted ha hecho aportaciones al plan, el Plan de Jubilación de Canadá le pagará dinero después que usted cumpla los 65 años de edad, o se jubile.
- El **Plan de Seguro de Desempleo**. Si usted ha hecho aportaciones al plan y pierde su trabajo, el Plan de Seguro de Desempleo le puede pagar a usted dinero durante cierto tiempo.
- **Impuesto a los Ingresos**. Este es un dinero que se paga al gobierno, de modo que el gobierno pueda pagar los servicios que suministra.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Làm thêm giờ

Đôi khi bạn cũng có thể đồng ý làm thêm giờ rồi sau đó lấy ngày khác nghỉ bù. Thí dụ, nếu bạn làm ba giờ phụ trội, bạn có thể nghỉ ba giờ vào một ngày khác. Làm như thế là hợp luật. Thỏa thuận làm theo lối này phải được viết trên giấy tờ.

Tiền khấu trừ

Trước khi trả lương cho bạn, **sở làm hay chủ nhân** sẽ khấu trừ vào **tiền công** hoặc **tiền lương** của bạn một khoản tiền để nộp cho chính phủ. Luật quy định sở làm của bạn phải làm như vậy. Khoản tiền khấu trừ này được dùng để trả cho . . .

- Chương trình **Hưu Trí** Canada (Canada Pension Plan). Nếu bạn đóng tiền cho chương trình Hưu Trí Canada, chương trình này sẽ cấp dưỡng cho bạn sau khi bạn được 65 tuổi hay khi bạn về hưu.
- **Chương Trình Bảo Hiểm Thất Nghiệp** (Unemployment Insurance Plan). Nếu bạn đóng tiền cho chương trình này và bị mất việc, chương trình này có thể cấp tiền cho bạn trong một thời gian.
- **Thuế Lợi Tức** (Income Tax). Đây là tiền đóng cho chính phủ để chính phủ trả tiền cho những dịch vụ họ cung cấp.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

The Job

在工作崗位上

Deductions

If you belong to a **union**, your employer will also take money off your **pay cheque** to pay your union dues. For information on unions, see page 31.

If you get health care insurance, dental insurance, a private **pension**, the employer will take some money off your pay cheque to pay for some of the cost of these things.

Benefits

Benefits are money or privileges you receive as well as your **wages** or **salary**. You may receive...

- **Sick leave.** Many **employers** allow you one sick day every month. This varies from employer to employer. Ask your employer about sick leave when you start your job.

扣除額

如果你是工會會員，你的僱主還要扣除工會費 (union dues)。有關工會的資料，請見第31頁。

如果你有醫療保險，牙醫保險，私人退休金等，僱主也要為你扣除代交這些費用。

福利

福利是在工資或薪俸以外，你所得到的金錢或特別優惠，包括下列各項：

- **病假：**多數僱主准你每月有一天的病假。但這規則因僱主而異。當你上工時，應當查問一下有關病假 (Sick leave) 的規定。

Zatrudnienie

Potrącenia z wypłaty

Jeśli należysz do związków zawodowych, twój pracodawca będzie także potrącać składki związkowe z twojego **czeku wypłaty**. Nieco więcej informacji o związkach zawodowych znajdziesz na str 31.

Jeśli masz zawarte ubezpieczenie opieki zdrowotnej, ubezpieczenie dentystyczne lub prywatne ubezpieczenie **emerytalne**, pracodawca będzie potrącał pewne sumy z twojej wypłaty na pokrycie części kosztów tych ubezpieczeń.

Dodatkowe korzyści

Dodatkowe korzyści (benefits) są to pieniądze lub przywileje, które otrzymujesz od pracodawcy obok wynagrodzenia. W ramach tych korzyści możesz otrzymać:

- **Urlop chorobowy**. Wielu **pracodawców** przyznaje pracownikom prawo do jednego dnia zwolnienia chorobowego w miesiącu. Te zasady różnią się jednak u różnych pracodawców. Zapytaj swojego pracodawcę o urlopy chorobowe, gdy rozpoczynasz pracę.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

El Empleo

Deducciones

Si usted pertenece a un **gremio**, su empleador también deducirá de su **cheque de pago** dinero para pagar su cuota. En la página 31 hay una información sobre gremios.

Si usted tiene un seguro de salud, seguro dental, un plan privado de **jubilación**, el empleador deducirá algo de su cheque de pago para pagar una parte de los costos de estas cosas.

Beneficios

Los **beneficios** son dinero o privilegios que usted recibe además de su **jornal** o **salario**. Usted puede recibir:

- **Falta por enfermedad**. Muchos **empleadores** le permiten faltar por enfermedad un día por mes. Esto varía de un empleador a otro. Pregúntele a su empleador acerca de la falta por enfermedad cuando usted empiece a trabajar.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Tiền khấu trừ


Nếu bạn gia nhập **công đoàn**, số làm sẽ khấu trừ vào ngân phiếu **tiền lương** của bạn một khoản để đóng lệ phí công đoàn cho bạn. Muốn biết thêm chi tiết về công đoàn (Union), xem trang 31.

Nếu bạn tham gia chương trình bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm về răng hay chương trình **hưu trí** tư, chủ nhân hay số làm của bạn sẽ khấu trừ thêm một khoản tiền nữa để trả lệ phí cho những chương trình này.

Phúc lợi; tiền trợ cấp

Phúc lợi (benefit) là tiền hay quyền lợi bạn được hưởng ngoài **tiền công** hay **tiền lương** bạn lãnh. Bạn có thể được hưởng . . .

- **Nghỉ bệnh** (sick leave). Nhiều **chủ nhân hay số làm** cho phép bạn được nghỉ một ngày bệnh mỗi tháng. Thời gian được nghỉ bệnh có thể khác nhau tùy từng số. Hỏi chủ nhân hay số của bạn về vấn đề nghỉ bệnh khi mới vô làm.

 EDMONTON IMMIGRANT SERVICES
ASSOCIATION
McKAY HOUSE
10425 - 99 AVENUE
EDMONTON, ALBERTA
PH: (403) 420-6880 T5K 0E5

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Benefits

- **Health insurance.** Your employer may pay your Alberta Health Care Insurance payments. Some employers offer private health insurance plans that pay for costs not covered by the Alberta Health Care Insurance Plan. For example, a private insurance plan may pay for the cost of an ambulance or some of the cost of medicine.
- **Dental insurance.** Some employers join dental insurance plans that pay to fix **employees'** teeth.
- **Private pension.** Many employers offer private pension plans. When you **retire**, you receive money from the plan. If you leave your job before you become 65 years old, you may be able to get money from the plan.
- **Allowances.** If you have to travel, drive a car or wear a uniform on your job, your employer should give you an allowance to pay these expenses.
- **Discounts.** If you work in a store, you may get a discount on things you buy in the store.

福利

- **醫療保險：**你的僱主可能代你交付你的亞省醫療保險費，有的僱主還設有非政府的健康保險。這些非政府的保險付一些亞省醫療保險以外的款項，如救護車及藥物開支等。
- **牙醫保險：**有的僱主參加了牙醫保險，以照顧員工的牙病。
- **私人養老金：**很多僱主提供私人養老金計劃，當你退休時，你會收到退休金。如果你在六十五歲以前離職，你也可能獲得一部份金額。
- **津貼：**如果你要出差，或在工作時開車、穿制服，僱主應發給津貼，以補償這些開支。
- **購物優待：**如果你是在商店工作，你在本店中購物，可能有折扣優待。

Zatrudnienie

Dodatkowe korzyści

- **Ubezpieczenie zdrowotne.** Twój pracodawca może opłacać koszty twojego Alberta Health Care Insurance (Ubezpieczenie Zdrowotne w Albercie). Niektórzy pracodawcy oferują prywatne ubezpieczenie zdrowotne, które pokrywa koszty nie uwzględniane przez Alberta Health Care Insurance Plan. Na przykład prywatne ubezpieczenie może pokrywać koszty wezwania karetki pogotowia lub część kosztów lekarstw.
- **Ubezpieczenie dentystyczne.** Niektórzy pracodawcy zawierają ubezpieczenia dentystyczne dla swoich pracowników. Ubezpieczenia te pokrywają koszty usług dentystycznych.
- **Prywatne emerytury.** Wielu pracodawców oferuje prywatne ubezpieczenia emerytalne. Gdy **przechodzisz na emeryturę**, otrzymujesz pieniądze z takiego ubezpieczenia. Jeśli odchodzisz z pracy przed ukończeniem 65 roku życia, możesz mieć możliwość wycofania pieniędzy z takiego ubezpieczenia.
- **Pokrycie kosztów.** Jeśli musisz podróżować, jeździć samochodem lub nosić umundurowanie w ramach obowiązków służbowych, pracodawca powinien wypłacać ci pieniądze (allowances) na pokrycie tych wydatków.
- **Obniżki cen.** Jeśli pracujesz w sklepie, możesz uzyskać obniżkę cen (discount) na towary, które kupujesz w tym sklepie.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

El Empleo

Beneficios

- **Seguro de salud.** Su empleador puede pagar sus aportaciones al Seguro de Salud de Alberta (Alberta Health Care Insurance). Algunos empleadores ofrecen planes privados de seguro de salud que cubren los costos que el Seguro de Salud de Alberta no paga. Por ejemplo, un plan de seguro privado puede pagar los gastos de una ambulancia o parte de los medicamentos.
- **Seguro dental.** Algunos empleadores participan de planes de seguro dental que cubren los gastos por arreglo de la dentadura de los **empleados**.
- **Jubilación privada.** Muchos empleadores ofrecen planes privados de jubilación. Cuando usted se **jubilá**, recibe dinero del plan. Si usted deja el trabajo antes de cumplir los 65 años, usted puede recuperar dinero del plan.
- **Extras.** Si usted tiene que viajar, conducir un automóvil, o usar un uniforme en su trabajo, su empleador debe darle dinero extra para cubrir estos gastos.
- **Descuentos.** Si usted trabaja en un comercio, puede tener un descuento sobre las cosas que compra allí.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Phúc lợi; tiền trợ cấp

- **Bảo Hiểm Sức Khỏe (Health Insurance).** Sở làm của bạn có thể đóng tiền bảo hiểm sức khỏe cho bạn. Một số sở làm còn có chương trình bảo hiểm sức khỏe tư. Chương trình này sẽ trả những chi phí không được Chương Trình Bảo Hiểm Sức Khỏe của Alberta trả. Thí dụ, chương trình bảo hiểm sức khỏe có thể trả chi phí cho xe cứu thương hoặc một số chi phí về thuốc men.
- **Bảo hiểm về răng (Dental Insurance).** Một số sở làm có chương trình bảo hiểm về răng, chương trình này sẽ trả tiền chữa răng cho **nhân viên**.
- **Hưu Trí Tư (Private Insurance).** Nhiều sở làm có chương trình hưu trí tư. Khi **về hưu**, bạn sẽ lãnh được tiền của chương trình này. Nếu bạn nghỉ việc trước 65 tuổi, bạn vẫn có thể được lãnh tiền của chương trình này.
- **Tiền phụ cấp (Allowance).** Nếu bạn đi công tác, lái xe hoặc mặc đồng phục trong sở, sở làm của bạn sẽ trả phụ cấp để bạn trang trải cho những chi phí này.
- **Giảm giá (Discount).** Nếu bạn làm việc trong một tiệm, bạn có thể được giảm giá trên những món hàng bạn mua của cửa tiệm.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

The Job

在工作崗位上

PAYROLL RECORD	
No. <u>32562</u>	Period <u>MAY 1-31/84</u>
Name <u>JOHN DOE</u>	
Wages	\$ <u>1000.00</u>
Overtime	\$ <u>150.00</u>
Holiday Pay	\$ <u>40.00</u>
	\$ _____
Total Wages	\$ <u>1190.00</u>
Deductions From Wages	
1 Income Tax	\$ <u>157.40</u>
2 Canada Pension Plan	\$ <u>18.42</u>
3 Unemployment Ins	\$ <u>27.37</u>
4 Savings Bonds	\$ _____
5 Hospitalization Ins <u>AHC</u>	\$ <u>14.00</u>
6 Group Insurance	\$ _____
7 _____	\$ _____
8 _____	\$ _____
Total Deductions	\$ <u>217.19</u>
Net Wages	\$ <u>972.81</u>
Cheque Number _____	
	<u>170 hrs.</u>

LITHO IN CANADA #PR1

Statements of earnings and deductions

Your **employer** must give you a statement of **earnings and deductions** with each **pay cheque**. The statement will show...

1. how many hours you worked
2. how much **overtime** you worked
3. how much you are being paid
4. what **deductions** have been made
5. how much has been deducted
6. holiday pay
7. period of time covered by the statement.

Time off

Your **employer** must let you have 24 hours or one day off every week. Sometimes employers make agreements with their **employees**. For example, employees work for 12 days then take two days off. This is not against the law.

If you work **shifts**, your employer must give you at least eight hours off between shifts. For example, if you work until 1:00 at night, your employer cannot ask you to start work again at 7:00 in the morning.

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

扣除額報告

每次僱主發給工資支票時，必須同時有一張工資及扣除額報告，在這份報告上列有：

1. 你的工作時數。
2. 你的超時工作時數。
3. 你應得的工資數額。
4. 扣除額項目。
5. 扣除金額。
6. 假日工資。
7. 該清單的起迄日期。

工休日

僱主必須每週給員工一天或二十四小時的休假，有時候僱主與員工可以達成協議，例如，員工每工作十二天後，有兩天工休，這是合法的。

如果你是輪班工作 (Shift work)，在前後兩班間，僱主必須給你至少八小時的休息。例如，你工作到深夜一點下班，你的僱主不得要求你早晨七時再上班。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Zatrudnienie

Wykaz zarobków i potrąceń

Przy każdej wypłacie pracodawca daje pracownikowi wykaz **zarobków i potrąceń** (statement). Wykaz ten zawiera:

1. liczbę przepracowanych godzin
2. liczbę przepracowanych godzin **nadliczbowych**
3. sumę zarobionych pieniędzy
4. wyszczególnienie dokonanych **potrąceń**
5. kwoty potrąceń
6. wysokość kwoty zapłaty za urlop
7. okres czasu objęty wykazem.

Czas wolny od pracy

Twój **pracodawca** musi zapewnić ci 24 godziny czyli pełną dobę czasu wolnego od pracy w każdym tygodniu. Czasem pracodawcy umawiają się z **pracownikami** w inny sposób. Na przykład pracownik pracuje przez 12 kolejnych dni a następnie ma dwa dni wolne. Taka umowa jest dopuszczalna przez prawo.

Jeśli pracujesz w systemie **zmianowym**, pracodawca musi dać ci co najmniej osiem godzin wolnych między zmianami. Na przykład: jeśli pracowałeś do godziny 1:00 w nocy, pracodawca nie może wymagać od ciebie, żebyś ponownie podjął pracę o godzinie 7:00 rano.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

El Empleo

Detalle de ganancias y deducciones

Su **empleador** debe darle un detalle de **ganancias y deducciones** con cada **cheque de pago**. El detalle indicará:

1. cuántas horas trabajó usted
2. cuánto **tiempo extra** trabajó usted
3. cuánto le pagan
4. qué **deducciones** le han hecho
5. cuánto le han deducido
6. pago por vacaciones
7. el período de tiempo que ese detalle cubre

Días libres

Su **empleador** debe darle 24 horas, o un día, libres por semana. A veces, los empleadores hacen arreglos especiales con sus **empleados**. Por ejemplo, los empleados trabajan durante 12 días y luego tienen dos días libres. Esto no es ilegal.

Si usted trabaja por **turnos**, su empleador debe darle por lo menos ocho horas de descanso entre turnos. Por ejemplo, si usted trabaja hasta la 1 de la noche, su empleador no puede pedirle que vuelva a trabajar a las 7 de la mañana.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Giấy xác nhận tiền kiếm được và tiền đã bị khấu trừ

Kèm theo với mỗi **ngân phiếu tiền lương**, sở làm của bạn phải cho bạn tờ **báo cáo tiền kiếm được và tiền đã bị khấu trừ** (Statement of Earnings and Deductions). Tờ báo cáo phải ghi rõ . . .

1. số giờ bạn đã làm
2. số **giờ phụ trội** đã làm
3. số tiền bạn được trả
4. những **khoản khấu trừ**
5. số tiền khấu trừ
6. tiền nghỉ phép (holiday pay)
7. khoảng thời gian được tính trong tờ báo cáo

Giờ nghỉ

Sở làm của bạn phải để bạn có 24 giờ hoặc một ngày nghỉ mỗi tuần. Đôi khi nhiều sở làm có thỏa thuận riêng với **nhân viên** của họ. Thí dụ, một nhân viên làm việc liên tục trong 12 ngày rồi nghỉ hai ngày liền. Điều này không trái luật.

Nếu bạn làm việc theo **ca**, sở làm phải cho bạn nghỉ ít nhất là tám giờ giữa hai ca. Thí dụ, nếu bạn làm cho tới 1:00 giờ khuya mới nghỉ, sở làm không thể kêu bạn đi làm lại vào lúc 7:00 giờ sáng ngày hôm sau.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Time off

If you work full time, your employer must give you time off for statutory holidays. You must be paid as though you were working on these days. If you have to work on a statutory holiday, you must be paid **overtime**.

Statutory holidays are...

- New Years Day (January 1)
- Good Friday (in March or April)
- Victoria Day (the Monday closest to May 24)
- Canada Day (July 1)
- Labour Day (the first Monday in September)
- Thanksgiving Day (the second Monday in October)
- Remembrance Day (November 11)
- Christmas Day (December 25)

Holiday pay

Everyone who has worked at the same job full time for one year must get two weeks paid holiday every year. If you have worked at the same job for less than one year, you should still get some holiday time or pay. Your holiday pay should be at least four per cent of the money you have earned that year. If you work part time, you should still get four per cent holiday pay.

工休日

如果你的工作是屬全日性工作，僱主必須在法定例假日讓你休假，工資照常支付。如果你在法定假日必須工作，那麼工資將按**超時**計算。

以下是法定例假日：Statutory holidays are...

- 新年（一月一日）
- 受難節（在三月或四月）
- 維多利亞日（最靠近五月二十四日的星期一）
- 加拿大國慶日（七月一日）
- 勞動節（九月的第一個星期一）
- 感恩節（十月的第二個星期一）
- 休戰紀念日（十一月十一日）
- 聖誕節（十二月二十五日）

假日工資

在同一職位上，做滿一年的全日性工作後，每人每年必須有兩週的有薪假期。如果你在一個工作未做滿一年，你仍然享有一些假日或薪資。你的假日薪資不得少於你全年收入的百分之四（4%）。如果你是非全日性（part-time）工作，你仍享有百分之四的假日薪資。

Zatrudnienie

Czas wolny od pracy

Jeśli pracujesz na pełnym etacie, pracodawca musi dać ci wolny czas w święta ustawowe, przy czym płaci ci za ten czas tak, jakbyś pracował. Jeśli musisz pracować w ustawowe święta, pracodawca musi ci płacić jak za **godziny nadliczbowe**.

Ustawowe święta to:

- Nowy Rok (1 stycznia)
- Wielki Piątek (w marcu lub kwietniu)
- Dzień Wiktorii (poniedziałek najbliższy 24 maja)
- Dzień Kanady (1 lipca)
- Dzień Pracy (pierwszy poniedziałek września)
- Święto Dziękczynienia (drugi poniedziałek października)
- Dzień Pamięci (11 listopada)
- Dzień Bożego Narodzenia (25 grudnia).

Zapłata za urlop

Każdy, kto przepracował rok w tym samym miejscu pracy na pełnym etacie, musi otrzymać dwa tygodnie płatnego urlopu. Jeśli przepracowałeś mniej niż rok w jednym miejscu pracy, powinieneś otrzymać proporcjonalnie długi okres urlopu lub zapłatę za urlop. Zapłata za urlop powinna wynosić nie mniej, niż cztery procent twoich całkowitych zarobków przez przepracowany okres czasu. Jeżeli pracowałeś na części etatu, powinieneś również otrzymać zapłatę urlopową w wysokości 4 procent zarobków.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.*

El Empleo

Días libres

Si usted trabaja a tiempo completo, su empleador debe respetar los feriados establecidos. En esos días, a usted le pagan como si trabajara. Si usted tiene que trabajar durante un feriado establecido, deben pagarle **tiempo extra**.

Los feriados establecidos son:

- Año Nuevo (el 1 de enero)
- Viernes Santo (en marzo o abril)
- Victoria Day (el lunes más próximo al 24 de mayo)
- Canada Day (el 1 de julio)
- Día del Trabajo (el primer lunes de septiembre)
- Día de Acción de Gracias (el segundo lunes de octubre)
- Remembrance Day (el 11 de noviembre)
- Navidad (el 25 de diciembre)

Vacaciones pagas

Alguien que haya trabajado en el mismo empleo a tiempo completo durante un año debe tener dos semanas de vacaciones pagas por año. Si usted ha trabajado en el mismo empleo menos de un año, debe tener algún tiempo de vacaciones o un pago compensatorio. La compensación por vacaciones debe ser, por lo menos, el cuatro por ciento del dinero que usted ha ganado ese año. Si usted trabaja a tiempo parcial, debe recibir el cuatro por ciento como pago compensatorio por vacaciones.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.*

Việc Làm

Giờ nghỉ

Nếu bạn làm đủ giờ, sò làm phải cho bạn nghỉ vào những ngày lễ theo luật định. Bạn phải được trả lương như là bạn đã đi làm trong những ngày lễ này. Nếu bạn phải đi làm trong ngày lễ, bạn phải được trả tiền làm **phụ trội**.

Những ngày lễ luật định là . . .

- Ngày Tết Tây (ngày 1 tháng 1)
- Thứ Sáu Tuần Thánh (Good Friday — trong tháng Ba hoặc tháng Tư)
- Victoria Day (Ngày Thứ Hai gần nhất với ngày 24 Tháng Năm)
- Ngày Quốc Khánh Canada (Ngày 1 Tháng Bảy)
- Lễ Lao Động (ngày Thứ Hai đầu tiên trong tháng Chín)
- Lễ Tạ Ơn (Thanksgiving Day—ngày Thứ Hai của tuần lễ thứ hai trong Tháng Mười)
- Ngày Tưởng Niệm Chiến Sĩ Trận Vong (Ngày 11 Tháng Mười Một)
- Lễ Giáng Sinh (ngày 25 Tháng Mười Hai)

Lương trả cho ngày nghỉ phép

Tất cả những ai đã làm việc đủ giờ đủ một năm phải có được hai tuần lễ nghỉ phép có lương mỗi năm. Nếu bạn đã làm một việc chưa được một năm, bạn vẫn được lãnh tiền phép hay được nghỉ phép. Tiền nghỉ phép của bạn phải ít nhất là bốn phần trăm tổng số lương bạn đã làm được trong năm đó. Nếu bạn làm không đủ giờ (part time), bạn vẫn được lãnh bốn phần trăm tiền nghỉ phép.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).*

Unions

In Canada, the law says workers have the right to belong to a **union**. When you belong to a union, you pay union dues. The employer usually deducts these dues from your **pay cheque**. For more information on unions, talk to the Alberta Labour Relations Board. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find L for Labour Relations.

Negotiations. If **employees** want better wages, hours of work or working conditions, union leaders talk to the **employer** about making changes. This is called negotiating.

Contracts. If the employer is willing to make these changes, the employer and the union write a new **contract**. This is an agreement between the employees and the employer. The contract must be approved by the union members.

Lockout. If an employer wants to force employees to agree to the employer's terms, the employer can lock the employees out of the work place. This is called a lockout.

工會

在加拿大法律規定工人有加入工會的權利。加入工會後你得付會費。一般是由僱主在你的薪資中扣除代交。有關工會的詳情，可向亞省勞工關係委員會 (Alberta Labour Relations Board) 查詢。查電話簿白頁部份，G - Government of Alberta。再找 L - Labour Relations，就可找到勞工關係委員會的電話。

談判 (Negotiations) ——如果員工想獲得較好的待遇，工作時間或工作環境，工會領袖與僱主商議改善事項，這稱為談判。

契約——如果僱主答應工會的要求，僱主與工會就簽訂一個新的契約 (**Contract**)，這是員工與僱主之間的協議。契約書必須經過工會會員認可。

工廠封閉——為要強迫員工同意僱主的條件，僱主可將廠門上鎖，不許員工進入，此稱為工廠封閉 (**Lockout**)。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Zatrudnienie

Związki zawodowe

Kanadyjskie przepisy prawne zapewniają pracownikom prawo należenia do związków zawodowych. Jeśli należysz do związków -płacisz składki członkowskie. Pracodawca zwykle potrąca składki z twojej **wypłaty**. Jeżeli chcesz uzyskać więcej informacji o związkach, zgłoś się do Alberta Labour Relations Board (Komisja do Spraw Stosunków Pracy Rządu Alberty). Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta, a następnie L: Labour Relation.

Negocjacje. Jeśli **pracownicy** domagają się lepszych zarobków, zmiany czasu lub warunków pracy, władze związkowe dyskutują z **pracodawcą** proponowane zmiany. Nazywa się to negocjowaniem.

Kontrakt. Jeżeli pracodawca zgadza się na proponowane zmiany, spisuje ze związkami nowy **kontrakt** (umowę zbiorową). Umowa ta musi być zatwierdzona przez członków związku.

Lokaut. Jeśli pracodawca chce zmusić pracowników do wyrażenia zgody na jego warunki, może wówczas zamknąć przedsiębiorstwo, nie dopuszczając pracowników do pracy. Takie postępowanie nosi nazwę lokaut.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str. 44.

El Empleo

Gremios

En Canadá, la ley establece que los trabajadores tienen derecho a pertenecer a un **gremio**. Cuando usted pertenece a un gremio, usted paga las cuotas gremiales. En general, el empleador deduce estas cuotas de su **cheque de pago**. Para tener más información sobre los gremios, hable a la Junta de Relaciones Laborales de Alberta (Alberta Labour Relations Board). Busque en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos Government of Alberta en la G. Busque allí Labour en la L.

Negociaciones. Si los **empleados** quieren jornales, horarios de trabajo o condiciones de trabajo mejores, los líderes del gremio hablan con el **empleador** sobre esos cambios. Eso se llama negociar (negotiating, en inglés).

Contratos. Si el empleador está dispuesto a hacer estos cambios, el empleador y el gremio firman un nuevo **contrato**. Esto es un acuerdo entre los empleados y el empleador. El contrato debe ser aprobado por los miembros del gremio.

Cierre patronal (Lockout). Si el empleador quiere forzar a sus empleados a que acepten sus condiciones, puede no dejar que los empleados entren al lugar de trabajo. Esto se llama cierre patronal (lockout, en inglés).

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Công đoàn

Ở Canada, luật định rằng công nhân có quyền gia nhập **công đoàn**. Khi bạn gia nhập công đoàn thì bạn phải đóng lệ phí công đoàn. Sở làm bạn thường khấu trừ tiền lệ phí này vào **tiền lương** của bạn. Muốn biết thêm chi tiết về công đoàn, hãy liên lạc với Sở Lao Động (Alberta Labour Board). Lật trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới văn G chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta) rồi tìm chữ Labour Relations (Sở Lao Động).

Thương lượng. Nếu **công nhân** muốn lên lương, cải thiện giờ làm việc hay điều kiện làm việc thì người lãnh đạo công đoàn sẽ nói chuyện với **chủ nhân** về việc cải thiện. Đó gọi là thương lượng.

Bản Hợp Đồng. Nếu chủ nhân chấp thuận việc cải thiện thì chủ nhân và công đoàn sẽ viết một **bản hợp đồng** mới. Đây là một bản thỏa thuận giữa công nhân và chủ nhân. Bản hợp đồng phải được thành viên công đoàn thông qua.

Từ Chối Không Cho Công Nhân Vào Làm Việc. Nếu một sở làm muốn buộc công nhân đồng ý với những điều kiện của chủ, sở làm có thể đóng cửa không cho công nhân vào làm việc. Điều này gọi là từ chối không cho công nhân vào làm việc (Lockout).

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).



Unions

Strikes. If the employer is not willing to make the changes, the union may call a strike. During a strike, workers refuse to work. Before a strike is called, the union members vote on whether to strike. If most members want to, all members must strike.

The picket line. During the strike, union members walk back and forth outside the work place, carrying signs. The people who carry the signs are called pickets. Union members continue to refuse to work and continue to carry signs outside the work place until the employers and union members agree and a new contract is signed.

Strike pay. Your employer does not pay you while you are on strike. The union may pay its members some money. This is called strike pay.

Injunction. If a strike is against the law, an employer may go to the Labour Relations Board or to a court of law to get an order saying the employees must go back to work. This order is called an injunction.

Arbitrator. In some cases, a third person may be asked to settle the disagreement between the employer and union. This third person is called an arbitrator.

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

工會

罷工——如果僱主不願接受工會的要求，工會可以號召罷工 (**strike**)。罷工期間，工人拒絕上工。工會是否採取罷工，先由工會會員投票決定。如果多數贊成罷工，則所有會員必須罷工。

糾察線——罷工期間，工會會員拿着標語牌，在工作場所的外面來回走動。這些拿標語牌的人稱為糾察員 (**pickets**)。在僱主與工會間未能達成協議和簽訂新的契約以前，工會會員繼續拒絕上工，糾察員繼續拿着標語牌在工作場所外面執哨。

罷工津貼金 (Strike pay) ——罷工期間僱主停止發給薪資。工會可能發給會員一些補助，此稱為罷工津貼金。

禁令 (Injunction) ——如果罷工不合法，僱主可以請勞工關係委員會或是法院命令員工復工，這命令稱為禁令。

仲裁人 (Arbitrator) ——在有些情況下僱主與工會之間的衝突，可以由第三者裁決，這第三者稱為仲裁人。

粗體字可在本冊詞匯表中查到 (由第44頁始)。

Zatrudnienie

Związki zawodowe

Strajki. Jeżeli pracodawca nie chce ustąpić i wprowadzić żądanych zmian, związek zawodowy może ogłosić strajk. Podczas strajku pracownicy odmawiają pracy. Zanim strajk zostanie ogłoszony, członkowie związku przeprowadzają głosowanie nad wnioskiem o podjęciu strajku. Jeśli większość członków związku domaga się strajku, wszyscy jego członkowie muszą do strajku przystąpić.

Pikietowanie. Podczas strajku członkowie związku spacerują przed zakładem pracy, nosząc afisze informujące o strajku. Jest to pikietowanie. Członkowie związku nie podejmują pracy i noszą afisze przed zakładem do czasu, gdy związki zawodowe i pracodawca osiągną ugodę i nowa umowa zbiorowa zostanie podpisana.

Zapłata za czas strajku. Pracodawca nie płaci pracownikom za okres strajku. Związki mogą płacić członkom pewną sumę pieniędzy, tzw. zapłatę za czas strajku.

Nakaz podjęcia pracy. Jeżeli strajk jest niezgodny z przepisami prawa, pracodawca może zwrócić się do Labour Relations Board lub do sądu, aby uzyskać polecenie powrotu pracowników do pracy. Polecenie takie nazywa się nakazem podjęcia pracy (injunction).

Arbiter. W niektórych przypadkach do ustalenia warunków ugody między pracodawcą a związkami może być powołana osoba trzecia. Taka osoba nazywana jest arbitrem.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

El Empleo

Gremios

Huelgas. Si el empleador no quiere hacer los cambios, el gremio puede declarar una huelga. Durante una huelga, los trabajadores se niegan a trabajar. Antes de declarar una huelga, los miembros del gremio votan si van a ir a la huelga o no. Si la mayoría de los miembros está a favor, todos los miembros deben ir a la huelga.

Linea de vigilantes huelguistas. Durante la huelga, los miembros del gremio se pasean frente al lugar de trabajo con carteles o pancartas; las personas que los llevan son llamados "pickets". Los miembros del gremio siguen negándose a trabajar y continúan llevando los carteles frente al lugar de trabajo hasta que los empleadores y los miembros del gremio se pongan de acuerdo y se firme un nuevo contrato.

Pago de los días de huelga. Su empleador no le paga mientras usted está en huelga. El gremio puede pagar a sus miembros algún dinero. Esto se llama "strike pay".

Interdicción. Si una huelga es ilegal, un empleador puede dirigirse a la Junta de Relaciones Laborales (Labour Relations Board) o a un tribunal de justicia para obtener una orden que obligue a los empleados a volver al trabajo. Esta orden se llama interdicción (injunction, en inglés).

Mediador. En algunos casos, se puede recurrir a una tercera persona para que solucione el desacuerdo entre el empleador y el gremio. Esta tercera persona se llama mediador (arbitrator, en inglés).

Busque en el diccionario (empleza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Công đoàn

Đình Công. Nếu chủ nhân không chấp thuận những cải thiện được công đoàn đề nghị, công đoàn có thể kêu gọi một cuộc đình công. Trong lúc đình công, công nhân từ chối đi làm. Trước khi có một cuộc đình công, đoàn viên công đoàn bỏ phiếu chấp thuận đình công hay không. Nếu đa số chấp thuận, tất cả đoàn viên phải đình công.

Đoàn Biểu Tình. Trong thời gian đình công những đoàn viên công đoàn mang khẩu hiệu đi đi lại lại bên ngoài nơi làm việc. Những người mang khẩu hiệu được gọi là người biểu tình. Đoàn viên công đoàn tiếp tục từ chối đi làm và tiếp tục mang khẩu hiệu đi lại bên ngoài sở làm cho đến khi chủ và đoàn viên công đoàn đi đến thỏa thuận và ký hợp đồng mới.

Tiền Lãnh Lúc Đình Công. Sở làm sẽ không trả lương lúc bạn đình công. Công đoàn có thể trả cho đoàn viên một ít tiền. Tiền này được gọi là tiền trả lúc đình công.

Lệnh. Nếu buổi đình công là bất hợp pháp, chủ có thể đến sở Lao Động (Labour Relations Board) hoặc tòa án để xin chỉ thị ra lệnh nhân viên phải trở lại làm việc. Chỉ thị này được gọi là lệnh.

Người phân xử. Trong vài trường hợp, một người thứ ba có thể được yêu cầu phân xử sự bất đồng ý kiến giữa chủ và công đoàn. Người thứ ba này được gọi là người phân xử.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

The Job

在工作崗位上

3

Health and safety at work

In Alberta, there are laws about safety at the work place. For example, the laws say there are special steps to take when working with chemicals or in noisy places. You may have to wear special clothing, masks or ear-plugs to protect you.

When you start a new job, ask about the safety rules. It is your employer's responsibility to make sure you know about the dangers of your work place. It is also the employer's responsibility to explain the safety rules.

If you think your work place is not safe, talk to your supervisor or **manager**. Find out if there is a committee that looks after safety at the work place. The committee is often called a joint work-site health and safety committee. You can discuss safety problems with this committee.

To find out more about safety laws telephone Alberta Workers' Health Safety and Compensation. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find W for Workers' Health Safety and Compensation.

Alberta Workers' Health Safety and Compensation can help you if your employer does not want you to follow the safety rules. You can also ask an **immigrant aid organization** for help.

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

工作環境的衛生和安全

在亞省關於工作環境的安全有許多法律規定。例如處理化學物品或在噪音大的場所工作，法律都規定一些特殊的措施。為了保護你自己，你須要穿戴特別的衣服、面具或耳塞。

初上工時，你應問清楚那裏的安全規章。僱主有責任向你解釋工作場所可能有的危險及安全規章。

如果你覺得你的工作環境有危險，可與你的領班或經理討論。查問是否有專門委員會負責工作環境的安全。該委員會一般稱為工作環境衛生安全聯合委員會 (**joint work-site health and safety committee**)。你可以與該委員會商討有關安全問題。

要想知道詳細的安全法令，你可以用電話與亞省工人衛生和安全與賠償部 (**Alberta Workers Health Safety and Compensation**) 聯絡。查電話簿白頁部份，G - Government of Alberta 項下，W - Workers' Health Safety and Compensation。

如果僱主不讓你遵循安全措施，亞省工人衛生和安全與賠償部可以幫助你。你也可以請求移民輔助團體的協助。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Zatrudnienie

Higiena i bezpieczeństwo pracy

W Albercie istnieje obowiązek przestrzegania przepisów o bezpieczeństwie pracy. Na przykład przy pracy z chemikaliami lub w miejscach o dużym natężeniu hałasu należy przestrzegać pewnych specjalnych zasad. Możesz mieć obowiązek noszenia odzieży ochronnej, masek lub ochraniaczy uszu.

Gdy podejmujesz nową pracę, dowiedz się o zasady bezpieczeństwa. Do obowiązków pracodawcy należy upewnienie się, że znasz niebezpieczeństwa grożące w twoim miejscu pracy. Do jego obowiązków należy także wyjaśnienie zasad bezpieczeństwa.

Jeśli uważasz, że twoje stanowisko pracy nie jest bezpieczne, zwróć się do przełożonego. Dowiedz się, czy w przedsiębiorstwie istnieje komisja, która czuwa nad bezpieczeństwem pracy. Taka komisja nosi czasem nazwę wspólnej komisji zdrowia i bezpieczeństwa w miejscu pracy. Problemy bezpieczeństwa możesz przedyskutować z tą komisją.

Więcej informacji o przepisach prawnych dotyczących bezpieczeństwa pracy możesz uzyskać, kontaktując się z Alberta Workers' Health Safety and Compensation (Komisja do Spraw Bezpieczeństwa Pracowników i Odszkodowań przy Rządzie Alberta). Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta, a następnie W: Workers' Health Safety and Compensation.

Alberta Workers' Health Safety and Compensation może udzielić ci pomocy, jeśli pracodawca nie pozwala ci stosować się do zasad bezpieczeństwa. Możesz także zwrócić się o pomoc do **organizacji pomocy emigrantom**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

El Empleo

Salud y seguridad en el trabajo

Hay leyes en Alberta que se ocupan de la seguridad en el lugar de trabajo. Por ejemplo, la ley dice que hay que tomar precauciones especiales cuando usted trabaja con productos químicos o en lugares de ruidos intensos. Es posible que usted tenga que usar ropa especial, máscaras o taponos en los oídos para protegerse.

Cuando usted empieza con un nuevo trabajo, pregunte sobre las reglas de seguridad. Es responsabilidad de su empleador asegurarse que usted conoce los peligros que hay en su lugar de trabajo. También es responsabilidad del empleador explicarle las reglas de seguridad.

Si usted piensa que no trabaja en un lugar seguro, hable con su supervisor o su **gerente**. Averigüe si hay un comité que se ocupa de la seguridad del lugar de trabajo. Frecuentemente, el comité se llama "joint work-site health and safety committee". Usted puede discutir los problemas de seguridad con este comité.

Para saber algo más sobre las reglas de seguridad, llame al departamento de Seguridad Sanitaria y Compensación para Trabajadores de Alberta (Alberta Worker's Health Safety and Compensation). Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Busque allí Workers' Health Safety and Compensation en la W.

El departamento de Seguridad Sanitaria y Compensación para los Trabajadores de Alberta le dará ayuda si su empleador no quiere que usted respete las reglas de seguridad. También, usted puede pedir ayuda a una **organización de ayuda al inmigrante**.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc

Ở Alberta, có nhiều điều luật về an toàn tại nơi làm việc. Thí dụ, luật qui định rằng, khi làm việc với những chất hóa học hay ở những nơi ồn ào có nhiều tiếng động thì phải tuân theo những điều lệ đặc biệt như bạn có thể phải mặc loại áo quần đặc biệt, đeo mặt nạ hay dùng đồ nhem tai để bảo vệ mình.

Khi bạn bắt đầu vào làm một việc mới, nên hỏi về luật lệ an toàn. Trách nhiệm của chủ là giải thích cho bạn rõ về những nguy hiểm có thể xảy ra ở nơi bạn làm việc. Chủ cũng có trách nhiệm giải thích các qui luật an toàn cho bạn.

Nếu bạn nghĩ rằng, nơi bạn làm việc là không an toàn, Hãy nói với người giám thị hay **người quản lý**. Tìm xem sở làm có một ban trông coi về an toàn không. Ban này thường được gọi là Ban Bảo Vệ Sức Khỏe và An Toàn tại Nơi Làm Việc. Bạn có thể trình bày những vấn đề về an toàn với ban này.

Muốn biết thêm về luật an toàn, hãy gọi điện thoại cho Alberta Workers' Health Safety and Compensation (Cơ Quan Bồi Thường và An toàn Sức Khỏe Alberta). Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới văn G chữ Government of Alberta rồi tìm văn W chữ Workers' Health Safety and Compensation.

Cơ quan Bồi Thường và An Toàn Sức Khỏe của Công Nhân Alberta có thể giúp bạn nếu sở làm bạn không muốn tuân theo luật lệ an toàn. Bạn cũng có thể yêu cầu một **tờ chức giúp đỡ dân di trú** giúp đỡ về vấn đề này.

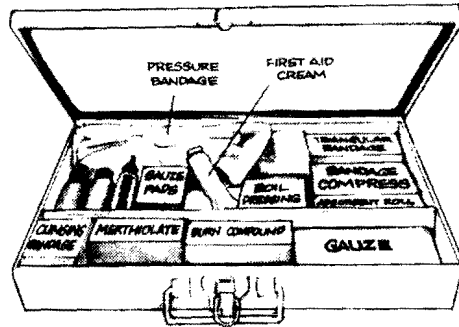
Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

The Job

在工作崗位上

Health and safety at work

The law says every work place must have a **first aid kit**. This is a box with bandages and medicine. Most work places also have people trained to give first aid. When you start your job, find out who these people are and where they are.



- If you get injured while you are working, get medical help. If you are badly injured, get someone to call an ambulance or drive you to the hospital.
- As soon as possible, tell your employer that you were injured at work. Describe how you were hurt and who saw it happen. Write these things down. This is your accident report.
- If your injury causes problems for more than one day, you may be able to receive **Workers' Compensation**. Not all work places are covered by Workers' Compensation. If your work place is covered, you must fill out a 'Workers' Application for Compensation' form. Your employer may have these forms. You can also pick them up at a Workers' Compensation Board Office. Look in the *white pages* under Workers' Compensation.

工作環境的健康與安全

法律規定每一個工作場所必須有一個急救藥箱，箱中備有常用的藥品及綑帶等，很多地方還有受過專門訓練的急救人員。初上工時弄清楚誰是救護員，他們在什麼地方。

- 如果你在工作時受傷，找救護員照顧。如果你受傷嚴重，請別人叫救護車或開車送你去醫院治療。
- 在工作時受傷，應當盡快通知僱主，說明你如何受傷，誰是目擊者。這些都得寫下來，這是你的事故報告。
- 如果你的傷勢使你一天以上不能工作，你可能得到工人賠償金 (**Workers' Compensation**)。不是所有工作地點都有工人賠償。如果你的工作地點有工人賠償，你必須填一份工人賠償申請表 (**Workers' Application for Compensation form**)。你的僱主可能有這種表格，你也可以到工人賠償委員會辦事處 (**Workers' Compensation Board**) 索取。工人賠償委員會的地址電話可查白頁部份— **Workers' Compensation**

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第44頁始)。

Zatrudnienie

Higiena i bezpieczeństwo pracy

Prawo przewiduje, że w każdym miejscu pracy musi znajdować się **apteczka pierwszej pomocy** (first aid kit). Jest to pojemnik ze środkami opatrunkowymi i lekami. Większość zakładów pracy zatrudnia także osoby przeszkolone w zakresie udzielania pierwszej pomocy. Gdy podejmiesz pracę dowiedz się, kto to jest i gdzie możesz tę osobę znaleźć.

- Jeśli miałeś wypadek przy pracy, przede wszystkim uzyskaj pomoc medyczną. Jeżeli wypadek był poważny, postaraj się, aby ktoś wezwał karetkę pogotowia lub odwiózł cię do szpitala.
- Jak najszybciej zawiadom swojego pracodawcę o wypadku. Opisz przebieg wypadku oraz podaj nazwiska świadków. Przedstaw te informacje na piśmie jako swój raport o wypadku.
- Jeżeli skutki wypadku powodują, że jesteś niezdolny do pracy dłużej niż jeden dzień, możesz otrzymać **odszkodowanie** (Workers' Compensation). Nie wszystkie miejsca pracy są objęte ubezpieczeniem od wypadków przy pracy. Jeśli w twoim zakładzie jest takie ubezpieczenie, musisz wypełnić formularz Workers' Application for Compensation. Pracodawca powinien mieć takie formularze lub możesz je otrzymać w biurze Workers' Compensation Board (Komisja Odszkodowań Pracowniczych). Szukaj w książce *white pages* pod hasłem: Workers' Compensation.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym tukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 43.

El Empleo

Salud y seguridad en el trabajo

La ley dice que cada lugar de trabajo debe tener un **maletín de primeros auxilios**. Esta es una caja con vendas y medicamentos. En la mayoría de los lugares de trabajo también hay gente entrenada en primeros auxilios. Cuando usted empieza con un nuevo trabajo, averigüe quiénes son esas personas y dónde están.

- Si usted se lastima cuando está trabajando, busque ayuda médica. Si usted está gravemente herido, pídale a alguien que llame una ambulancia o que lo lleve a un hospital.
- Lo más pronto posible, dígame a su empleador que usted se ha accidentado en el trabajo. Explique cómo ocurrió y quién estaba presente cuando eso ocurrió. Escriba estas cosas. Eso es un informe de accidente.
- Si su accidente le produce problemas durante más de un día, usted puede recibir **Compensación para Trabajadores**. No todos los lugares de trabajo están cubiertos con los beneficios de la Compensación para Trabajadores. Si su lugar de trabajo está cubierto con la Compensación, usted debe llenar un formulario de solicitud (se llama "Workers' Application for Compensation"). Es posible que su empleador tenga estos formularios. También usted puede pedirlos en la Oficina de la Compensación para Trabajadores (Compensation Board Office). Busque en las *páginas blancas* Workers' Compensation.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc

Luật qui định rằng mỗi nơi làm việc đều phải có một hộp **cấp cứu**. Hộp này gồm có băng và thuốc men. Hầu hết những nơi làm việc đều có những người được huấn luyện về cấp cứu. Khi bạn mới làm việc, hãy tìm hiểu xem những người này là ai và họ làm nơi nào trong sở.

- Nếu bạn bị thương trong lúc đang làm việc, hãy tìm người giúp đỡ thuốc men hay băng bó. Nếu bị thương nặng, hãy nhớ một người gọi xe cứu thương hay nhớ họ đưa đi bệnh viện.
- Hãy báo cho chủ biết ngay khi bạn có thể rằng bạn đã bị thương khi làm việc. Nói rõ tại sao bạn bị thương và ai đã trông thấy khi tai nạn xảy ra. Hãy viết ra những điều này. Đây là bản báo cáo tai nạn của bạn.
- Nếu vết thương gây khó khăn cho bạn trên một ngày, bạn có thể được lãnh **tiền Bồi Thường Tai Nạn Lao Động** (Workers' Compensation). Không phải sở làm nào cũng được chương trình bồi thường Lao Động trả cả. Nếu sở làm của bạn được trả, bạn phải điền một tờ đơn gọi là đơn xin bồi thường tai nạn lao động. Sở làm của bạn có thể có mẫu đơn này. Bạn cũng có thể đến xin ở sở Bồi Thường Tai Nạn Lao Động. Xem trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới chữ Workers' Compensation.

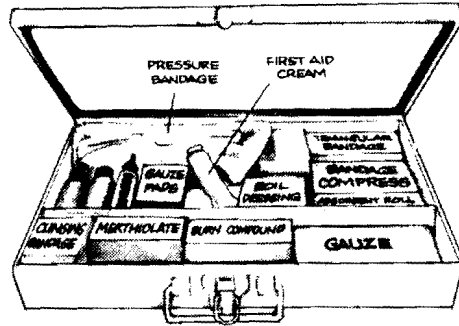
Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

The Job

在工作崗位上

Health and safety at work

The law says every work place must have a **first aid kit**. This is a box with bandages and medicine. Most work places also have people trained to give first aid. When you start your job, find out who these people are and where they are.



- If you get injured while you are working, get medical help. If you are badly injured, get someone to call an ambulance or drive you to the hospital.
- As soon as possible, tell your employer that you were injured at work. Describe how you were hurt and who saw it happen. Write these things down. This is your accident report.
- If your injury causes problems for more than one day, you may be able to receive **Workers' Compensation**. Not all work places are covered by Workers' Compensation. If your work place is covered, you must fill out a 'Workers' Application for Compensation' form. Your employer may have these forms. You can also pick them up at a Workers' Compensation Board Office. Look in the *white pages* under Workers' Compensation.

工作環境的健康與安全

法律規定每一個工作場所必須有一個急救藥箱，箱中備有常用的藥品及綑帶等，很多地方還有受過專門訓練的急救人員。初上工時弄清楚誰是救護員，他們在什麼地方。

- 如果你在工作時受傷，找救護員照顧。如果你受傷嚴重，請別人叫救護車或開車送你去醫院治療。
- 在工作時受傷，應當盡快通知僱主，說明你如何受傷，誰是目擊者。這些都得寫下來，這是你的事故報告。
- 如果你的傷勢使你一天以上不能工作，你可能得到工人賠償金 (**Workers' Compensation**)。不是所有工作地點都有工人賠償。如果你的工作地點有工人賠償，你必須填一份工人賠償申請表 (**Workers' Application for Compensation form**)。你的僱主可能有這種表格，你也可以到工人賠償委員會辦事處 (**Workers' Compensation Board**) 索取。工人賠償委員會的地址電話可查白頁部份— **Workers' Compensation**

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Zatrudnienie

Higiena i bezpieczeństwo pracy

Prawo przewiduje, że w każdym miejscu pracy musi znajdować się **apteczka pierwszej pomocy** (first aid kit). Jest to pojemnik ze środkami opatrunkowymi i lekarstwami. Większość zakładów pracy zatrudnia także osoby przeszkolone w zakresie udzielania pierwszej pomocy. Gdy podejmujesz pracę dowiedz się, kto to jest i gdzie możesz tę osobę znaleźć.

- Jeśli miałeś wypadek przy pracy, przede wszystkim uzyskaj pomoc medyczną. Jeżeli wypadek był poważny, postaraj się, aby ktoś wezwał karetkę pogotowia lub odwiózł cię do szpitala.
- Jak najszybciej zawiadom swojego pracodawcę o wypadku. Opisz przebieg wypadku oraz podaj nazwiska świadków. Przedstaw te informacje na piśmie jako twój raport o wypadku.
- Jeżeli skutki wypadku powodują, że jesteś niezdolny do pracy dłużej niż jeden dzień, możesz otrzymać **odszkodowanie** (Workers' Compensation). Nie wszystkie miejsca pracy są objęte ubezpieczeniem od wypadków przy pracy. Jeśli w twoim zakładzie jest takie ubezpieczenie, musisz wypełnić formularz Workers' Application for Compensation. Pracodawca powinien mieć takie formularze lub możesz je otrzymać w biurze Workers' Compensation Board (Komisja Odszkodowań Pracowniczych). Szukaj w książce *white pages* pod hasłem: Workers' Compensation.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 43.

El Empleo

Salud y seguridad en el trabajo

La ley dice que cada lugar de trabajo debe tener un **maletín de primeros auxilios**. Esta es una caja con vendas y medicamentos. En la mayoría de los lugares de trabajo también hay gente entrenada en primeros auxilios. Cuando usted empieza con un nuevo trabajo, averigüe quiénes son esas personas y dónde están.

- Si usted se lastima cuando está trabajando, busque ayuda médica. Si usted está gravemente herido, pídale a alguien que llame una ambulancia o que lo lleve a un hospital.
- Lo más pronto posible, dígame a su empleador que usted se ha accidentado en el trabajo. Explique cómo ocurrió y quién estaba presente cuando eso ocurrió. Escriba estas cosas. Eso es un informe de accidente.
- Si su accidente le produce problemas durante más de un día, usted puede recibir **Compensación para Trabajadores**. No todos los lugares de trabajo están cubiertos con los beneficios de la Compensación para Trabajadores. Si su lugar de trabajo está cubierto con la Compensación, usted debe llenar un formulario de solicitud (se llama "Workers' Application for Compensation"). Es posible que su empleador tenga estos formularios. También usted puede pedirlos en la Oficina de la Compensación para Trabajadores (Compensation Board Office). Busque en las *páginas blancas* Workers' Compensation.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Việc Làm

Sức khỏe và an toàn tại nơi làm việc

Luật qui định rằng mỗi nơi làm việc đều phải có một hộp **cấp cứu**. Hộp này gồm có băng và thuốc men. Hầu hết những nơi làm việc đều có những người được huấn luyện về cấp cứu. Khi bạn mới làm việc, hãy tìm hiểu xem những người này là ai và họ làm nơi nào trong sở.

- Nếu bạn bị thương trong lúc đang làm việc, hãy tìm người giúp đỡ thuốc men hay băng bó. Nếu bị thương nặng, hãy nhớ một người gọi xe cứu thương hay nhớ họ đưa đi bệnh viện.
- Hãy báo cho chủ biết ngay khi bạn có thể rằng bạn đã bị thương khi làm việc. Nói rõ tại sao bạn bị thương và ai đã trông thấy khi tai nạn xảy ra. Hãy viết ra những điều này. Đây là bản báo cáo tai nạn của bạn.
- Nếu vết thương gây khó khăn cho bạn trên một ngày, bạn có thể được lãnh **tiền Bồi Thường Tai Nạn Lao Động** (Workers' Compensation). Không phải sở làm nào cũng được chương trình bồi thường Lao Động trả cả. Nếu sở làm của bạn được trả, bạn phải điền một tờ đơn gọi là đơn xin bồi thường tai nạn lao động. Sở làm của bạn có thể có mẫu đơn này. Bạn cũng có thể đến xin ở sở Bồi Thường Tai Nạn Lao Động. Xem trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới chữ Workers' Compension.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Leaving Your Job

離職

People leave their jobs for many reasons. For example, they move to another town or city or they find a better job. People also leave their jobs because **employers** no longer need their services. This is called being **laid off**. When employers are unhappy with the job workers are doing, they tell the person to leave. This is called being **fired** or terminated.

人們離職有各種的原因，例如遷居到另一個城鎮，或者另有高就，這稱為辭職 (**resigning**)。當僱主不再需要某一項工作，擔任該工作的員工也要離職，這稱為解僱 (**Laid off**)。有時僱主不滿意某人的工作，要他離職，這稱為開除 (**Fired or Terminated**)。

What are your rights?

It is against the law for an employer to fire or terminate you because of your race, ancestry or place of origin, colour, sex, physical characteristics, age, religion or marital status. If you lose your job for any of these reasons, contact the Alberta Human Rights Commission.

你的權利

因種族、祖籍、膚色、性別、身體特點、年齡、宗教信仰、或婚姻狀況等原因而開除員工是不合法的。如果你是由於以上任何一個原因而被開除，可以向亞省人權委員會 (**Alberta Human Rights Commission**) 投訴。

To find the Alberta Human Rights Commission, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. It is listed under Frequently Called Numbers. If there is no Alberta Human Rights Commission in your city, town or village, contact an Edmonton or Calgary office. You can telephone for free if you use the R.I.T.E. system. Turn to page 10 for more information on the R.I.T.E. system.

亞省人權委員會的地址電話，可以在白頁部份，**G - Government of Alberta** 項下的常用號碼 (**Frequently Called Numbers**) 找到。如果你居住的城鎮或鄉中沒有亞省人權委員會的辦事處，應與埃德蒙頓 (**Edmonton**) 或卡爾加里 (**Calgary**) 的辦事處聯系。如果你用地區查詢系統 (**R.I.T.E.**) 聯系，是不收長途電話費的。有關地區查詢系統，請閱第10頁。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到 (由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Umowę o pracę można rozwiązać z różnych przyczyn. Na przykład pracownik przenosi się do innej miejscowości lub znajduje lepszą pracę. Rozwiązanie umowy o pracę może nastąpić także wówczas, gdy **pracodawca** nie potrzebuje już pracownika. Takie rozwiązanie umowy o pracę jest nazywane **zwolnieniem** z pracy (lay off). Gdy pracodawca nie jest zadowolony z pracy wykonywanej przez pracownika, może go zwolnić dyscyplinarnie. Używany jest wówczas termin fire lub terminate.

Jakie są prawa pracownika?

Zwolnienie pracownika z powodu jego rasy, pochodzenia, płci, cech fizycznych, wieku, wyznania lub stanu cywilnego jest niezgodne z prawem. Jeśli stracisz pracę z któregoś z tych powodów, zwróć się do Alberta Human Rights Commission (Komisja Rządu Alberta do Ochrony Praw Człowieka).

Aby znaleźć telefon Alberta Human Rights Commission, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Jest on wymieniony pod ogólnym hasłem Frequently Called Numbers (Numery Często Używane). Jeśli w twojej miejscowości nie ma Alberta Human Rights Commission, skontaktuj się z biurem w Edmonton lub Calgary. Możesz telefonować bezpłatnie, jeśli skorzystasz z systemu R.I.T.E. Informacje o tym systemie znajdziesz na stronie 10 niniejszej książki.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **tłustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

Dejar de Trabajar

La gente deja el trabajo por muchas razones. Por ejemplo, si se traslada a otro pueblo o ciudad, o encuentra un trabajo mejor. También, la gente debe dejar su trabajo porque los **empleadores** no la necesita más. Esto se llama quedar **cesante**. Cuando los empleadores no están satisfechos con lo que hace un trabajador, le dicen a la persona que debe dejar de trabajar. Esto es ser **despedido**.

¿Cuáles son sus derechos?

Es ilegal que su empleador lo despida debido a su raza, a sus antepasados o su lugar de origen, su sexo, sus características físicas, su edad, su religión o su estado civil. Si usted pierde su empleo por algunas de estas razones, póngase en contacto con la Comisión de Derechos Humanos de Alberta (Alberta Human Rights Commission).

Para encontrar la Comisión de Derechos Humanos de Alberta, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta in la G. Se encuentra entre los *Números Frecuentemente Llamados* (Frequently Called Numbers). Si no hay una oficina de la Comisión de Derechos Humanos de Alberta en su ciudad o pueblo, póngase en contacto con la oficina de Edmonton o Calgary. Usted puede llamar gratis si usa el sistema R.I.T.E. Vaya a la página 10 para tener más información sobre el sistema R.I.T.E.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Nghi Việc

Người ta nghỉ việc vì nhiều lý do. Thí dụ như họ dọn nhà đến thành phố khác hoặc họ tìm được việc làm tốt hơn. Người ta cũng nghỉ việc bởi vì **chủ** không còn cần họ nữa. Nghỉ việc theo lối này được gọi là **bị sa thải**. Khi chủ không hài lòng với công việc mà nhân công họ đang làm, họ bảo người nhân công nghỉ việc. Điều này được gọi là **bị đuổi việc** hay cho nghỉ việc.

Quyền lợi của bạn gồm những gì?

Chủ đuổi bạn vì lý do phân biệt chủng tộc nguồn gốc hoặc tổ tiên, phái nam, nữ, thể chất, tuổi tác, tôn giáo, tình trạng gia đình là bất hợp pháp. Nếu bạn mất việc vì bất cứ lý do nào nêu trên, hãy liên lạc với Ủy Ban Nhân Quyền Alberta (Alberta Human Rights Commission).

Muốn tìm số điện thoại của Ủy Ban Nhân Quyền Alberta, hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Alberta. Ủy Ban này được in dưới phần Những Số Điện Thoại Được Gọi Thường Xuyên (Frequently Called Numbers). Nếu nơi bạn ở không có văn phòng của Ủy Ban Nhân Quyền, hãy liên lạc với một văn phòng của Ủy Ban tại Edmonton hoặc Calgary. Bạn có thể gọi điện thoại miễn phí nếu bạn dùng hệ thống R.I.T.E. Xem trang 10 để biết thêm chi tiết về hệ thống R.I.T.E.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Leaving Your Job

離職

People leave their jobs for many reasons. For example, they move to another town or city or they find a better job. People also leave their jobs because **employers** no longer need their services. This is called being **laid off**. When employers are unhappy with the job workers are doing, they tell the person to leave. This is called being **fired** or **terminated**.

What are your rights?

It is against the law for an employer to fire or terminate you because of your race, ancestry or place of origin, colour, sex, physical characteristics, age, religion or marital status. If you lose your job for any of these reasons, contact the Alberta Human Rights Commission.

To find the Alberta Human Rights Commission, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. It is listed under Frequently Called Numbers. If there is no Alberta Human Rights Commission in your city, town or village, contact an Edmonton or Calgary office. You can telephone for free if you use the R.I.T.E. system. Turn to page 10 for more information on the R.I.T.E. system.

人們離職有各種的原因，例如遷居到另一個城鎮，或者另有高就，這稱為辭職 (**resigning**)。當僱主不再需要某一項工作，擔任該工作的員工也要離職，這稱為解僱 (**Laid off**)。有時僱主不滿意某人的工作，要他離職，這稱為開除 (**Fired or Terminated**)。

你的權利

因種族、祖籍、膚色、性別、身體特點、年齡、宗教信仰、或婚姻狀況等原因而開除員工是不合法的。如果你是由於以上任何一個原因而被開除，可以向亞省人權委員會 (**Alberta Human Rights Commission**) 投訴。

亞省人權委員會的地址電話，可以在白頁部份，**G - Government of Alberta** 項下的常用號碼 (**Frequently Called Numbers**) 找到。

如果你居住的城鎮或郵中沒有亞省人權委員會的辦事處，應與埃德蒙頓 (**Edmonton**) 或卡爾加里 (**Calgary**) 的辦事處聯系。如果你用地區查詢系統 (**R.I.T.E.**) 聯系，是不收長途電話費的。有關地區查詢系統，請閱第10頁。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Umowę o pracę można rozwiązać z różnych przyczyn. Na przykład pracownik przenosi się do innej miejscowości lub znajduje lepszą pracę. Rozwiązanie umowy o pracę może nastąpić także wówczas, gdy **pracodawca** nie potrzebuje już pracownika. Takie rozwiązanie umowy o pracę jest nazywane **zwolnieniem** z pracy (lay off). Gdy pracodawca nie jest zadowolony z pracy wykonywanej przez pracownika, może go zwolnić dyscyplinarnie. Używany jest wówczas termin fire lub terminate.

Jakie są prawa pracownika?

Zwolnienie pracownika z powodu jego rasy, pochodzenia, płci, cech fizycznych, wieku, wyznania lub stanu cywilnego jest niezgodne z prawem. Jeśli stracisz pracę z któregokolwiek z tych powodów, zwróć się do Alberta Human Rights Commission (Komisja Rządu Alberta do Ochrony Praw Człowieka).

Aby znaleźć telefon Alberta Human Rights Commission, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Jest on wymieniony pod ogólnym hasłem Frequently Called Numbers (Numery Często Używane). Jeśli w twojej miejscowości nie ma Alberta Human Rights Commission, skontaktuj się z biurem w Edmonton lub Calgary. Możesz telefonować bezpłatnie, jeśli skorzystasz z systemu R.I.T.E. Informacje o tym systemie znajdziesz na stronie 10 niniejszej książki.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

Dejar de Trabajar

La gente deja el trabajo por muchas razones. Por ejemplo, si se traslada a otro pueblo o ciudad, o encuentra un trabajo mejor. También, la gente debe dejar su trabajo porque los **empleadores** no la necesita más. Esto se llama quedar **cesante**. Cuando los empleadores no están satisfechos con lo que hace un trabajador, le dicen a la persona que debe dejar de trabajar. Esto es ser **despedido**.

¿Cuáles son sus derechos?

Es ilegal que su empleador lo despida debido a su raza, a sus antepasados o su lugar de origen, su sexo, sus características físicas, su edad, su religión o su estado civil. Si usted pierde su empleo por algunas de estas razones, póngase en contacto con la Comisión de Derechos Humanos de Alberta (Alberta Human Rights Commission).

Para encontrar la Comisión de Derechos Humanos de Alberta, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta in la G. Se encuentra entre los Números Frecuentemente Llamados (Frequently Called Numbers). Si no hay una oficina de la Comisión de Derechos Humanos de Alberta en su ciudad o pueblo, póngase en contacto con la oficina de Edmonton o Calgary. Usted puede llamar gratis si usa el sistema R.I.T.E. Vaya a la página 10 para tener más información sobre el sistema R.I.T.E.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Nghi Việc

Người ta nghỉ việc vì nhiều lý do. Thí dụ như họ dọn nhà đến thành phố khác hoặc họ tìm được việc làm tốt hơn. Người ta cũng nghỉ việc bởi vì **chủ** không còn cần họ nữa. Nghỉ việc theo lối này được gọi là **bị sa thải**. Khi chủ không hài lòng với công việc mà nhân công họ đang làm, họ bảo người nhân công nghỉ việc. Điều này được gọi là **bị đuổi việc** hay cho nghỉ việc.

Quyền lợi của bạn gồm những gì?

Chủ đuổi bạn vì lý do phân biệt chủng tộc nguồn gốc hoặc tôn giáo, phái nam, nữ, thể chất, tuổi tác, tôn giáo, tình trạng gia đình là bất hợp pháp. Nếu bạn mất việc vì bất cứ lý do nào nêu trên, hãy liên lạc với Ủy Ban Nhân Quyền Alberta (Alberta Human Rights Commission).

Muốn tìm số điện thoại của Ủy Ban Nhân Quyền Alberta, hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới văn G chữ Government of Alberta. Ủy Ban này được in dưới phần **Những Số Điện Thoại Được Gọi Thường Xuyên** (Frequently Called Numbers). Nếu nơi bạn ở không có văn phòng của Ủy Ban Nhân Quyền, hãy liên lạc với một văn phòng của Ủy Ban tại Edmonton hoặc Calgary. Bạn có thể gọi điện thoại miễn phí nếu bạn dùng hệ thống R.I.T.E. Xem trang 10 để biết thêm chi tiết về hệ thống R.I.T.E.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Leaving Your Job

離職

4



Giving notice

Most people give **notice** when they want to leave their jobs. This means they tell their **employer** that they will be leaving at least two weeks before they plan to leave. Some employers ask for more than two weeks' notice.

Your employer should also give you notice before laying you off or firing you...

- If you have worked for more than three months, the law says your employer must give you at least one week's notice.
- If you have worked for more than two years, the employer must give you two weeks' notice.
- If your employer does not give you notice, you must get one or two weeks' pay, depending on how often you were paid. This is called paying in lieu of notice.

離職通知

人們多半在離職前預先通知僱主，通常是在你離職至少兩星期前通知僱主。有的僱主要求兩星期以上的預先通知時間。

僱主在解僱或開除你時，亦應給你預先通知。

- 如果你已工作三個月以上，法律規定僱主最低限度要給你一星期的預先通知。
- 如果你已工作兩年以上，僱主必須給你最少兩星期的預先通知。
- 如果僱主沒有給你預先通知，按照你領取薪資的周期你應收到一或兩星期的薪資。這稱為薪資代通知 (paying in lieu of notice)。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Wypowiedzenie

W większości przypadków przy rozwiązywaniu umowy o pracę należy złożyć **wypowiedzenie**. Oznacza to, że należy uprzedzić **pracodawcę** o zamiarze odejścia z pracy co najmniej na dwa tygodnie przed planowanym terminem. Niektórzy pracodawcy wymagają jeszcze dłuższego okresu wypowiedzenia.

Pracodawca również powinien dać ci wypowiedzenie, zanim zwolni cię z pracy, przy czym:

- Jeśli pracowałeś dłużej, niż trzy miesiące, prawo przewiduje, że okres wypowiedzenia musi być nie krótszy, niż jeden tydzień.
- Jeżeli przepracowałeś okres dłuższy niż dwa lata, obowiązuje dwutygodniowy okres wypowiedzenia.
- Jeśli pracodawca nie daje ci wypowiedzenia, musisz otrzymać dodatkową zapłatę za okres jednego lub dwóch tygodni - w zależności od tego, jak często dostawałeś wypłatę. Jest to nazywane "zapłata zamiast wypowiedzenia".

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

Dejar de Trabajar

Preaviso

La mayoría de la gente presenta una nota de **preaviso** cuando quiere dejar su trabajo. Esto significa que ellos le dicen al **empleador**, con dos semanas de anticipación por lo menos, que piensan dejar de trabajar. Algunos empleadores piden que el preaviso se les presente con más de dos semanas de anticipación.

También su empleador debe presentarle una nota de preaviso antes de dejarlo cesante o despedirlo:

- Si usted ha trabajado más de tres meses, la ley dice que su empleador debe avisarle, por lo menos, con una semana de anticipación.
- Si usted ha trabajado más de dos años, el empleador debe avisarle con dos semanas de anticipación.
- Si su empleador no le presenta la nota de preaviso, debe pagarle una o dos semanas, lo que depende del período de pagos. Esto se llama un pago hecho "en vez del aviso" (in lieu, en inglés).

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en letras oscuras.

Nghỉ Việc

Báo trước

Hầu hết người ta **báo trước** khi muốn nghỉ việc. Điều này có nghĩa là họ cho **chủ** biết rằng họ sẽ nghỉ việc ít nhất hai tuần trước khi họ nghỉ. Một số số làm đòi hỏi phải báo trước hơn hai tuần.

Sở làm của bạn cũng phải báo trước cho bạn biết trước khi sa thải hay đuổi bạn . . .

- Nếu bạn đã làm được hơn ba tháng, luật định rằng chủ nhân phải báo trước cho bạn ít nhất là một tuần.
- Nếu bạn đã làm được hơn hai năm, chủ nhân phải báo trước cho bạn hai tuần.
- Nếu chủ không báo trước cho bạn, bạn phải được trả lương một hoặc hai tuần tùy theo cách lãnh lương của bạn khi còn làm việc là lãnh lương mỗi tuần hay mỗi hai tuần. Đây gọi là tiền trả thay thế cho thông báo.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Leaving Your Job

離職

4

Record of employment

A **record of employment** is a record of **insurable earnings** that shows...

- how many hours you worked for your **employer** in the last 20 weeks
- how much money you earned each week
- why you are no longer working for your employer

The law says your employer must give you this record within five working days after you ask for it. You will need your record of employment to **apply for unemployment insurance**.

References

If your **employer** was satisfied with your work, you may ask for a **reference** or **letter of recommendation**. The letter will recommend that another employer hire you. This kind of letter can be very helpful when you look for a new job.

就業紀錄

就業紀錄 (record of employment) 是紀錄可以接受保險的收入。包括：

- 最近二十週內，你一共工作了多少時間。
- 你的週薪
- 離職原因

當你向僱主要求一份就業紀錄時。法律規定僱主必須在五個工作日內發給你。當你去申請失業金時，你必須交呈這份就業紀錄。

介紹信

如果僱主對你的工作滿意，你可以要求一份介紹信 (Reference or Letter of Recommendation) 。這封信是推薦你給別的僱主。這種信對你去申請其他工作時是很有幫助的。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Dokumentacja zatrudnienia

Dokumentacja zatrudnienia (record of employment) jest to spis zarobków, od których potrącano składki na unemployment insurance. Zawiera ona informacje:

- ile godzin przepracowałeś u swojego pracodawcy w ciągu ostatnich 20 tygodni
- ile zarabiałeś w każdym tygodniu
- dlaczego umowa o pracę została rozwiązana.

Zgodnie z prawem, pracodawca musi wydać taki dokument w ciągu pięciu dni roboczych od czasu, gdy o niego poprosisz. Dokumentacja zatrudnienia będzie ci potrzebna do ubiegania się o **zasilek dla bezrobotnych**.

Referencje

Jeśli **pracodawca** był zadowolony z twojej pracy, możesz zwrócić się do niego o wydanie ci **referencji** lub **listu polecającego**. List taki będzie bardzo pomocny przy szukaniu nowej pracy: nowy pracodawca będzie wiedział, że masz dobrą opinię w poprzednim zakładzie pracy.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.*

Dejar de Trabajar

Registro de empleo

Un **registro de empleo** es un registro de **ganancias aseguradas** que muestra:

- cuántas horas usted trabajó con ese **empleador** en las últimas 20 semanas
- cuánto dinero usted ganó en cada semana
- por qué usted ya no trabaja con ese empleador

La ley dice que su empleador debe darle a usted este registro dentro de los cinco días laborables posteriores a la fecha en que usted lo solicitó. Usted necesitará este registro de empleo para **solicitar el seguro de desempleo**.

Referencias

Si su **empleador** estuvo satisfecho con su trabajo, usted le puede pedir una **referencia** o **carta de recomendación**. La carta recomendará a otro empleador que lo tome a usted. Este tipo de carta puede ser muy útil cuando usted busca otro trabajo.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.*

Nghỉ Việc

Bản ghi quá trình làm việc

Bản ghi quá trình làm việc là một hồ sơ ghi rõ số tiền làm được có bảo hiểm với những điểm sau . . .

- Số giờ bạn đã làm cho chủ trong 20 tuần lễ vừa qua
- số tiền bạn làm ra được mỗi tuần
- Lý do tại sao bạn không còn làm việc với sở nữa

Luật định rằng sở làm phải đưa cho bạn bản ghi quá trình làm việc này trong vòng năm ngày không kể thứ Bảy, chủ nhật sau ngày bạn yêu cầu. Bạn sẽ cần bản ghi quá trình làm việc để **nộp đơn xin tiền bảo hiểm thất nghiệp**.

Người giới thiệu

Nếu **chủ nhân** bạn hài lòng với công việc bạn đã làm, bạn có thể yêu cầu họ làm **người giới thiệu** hoặc cấp cho một **thư giới thiệu**. Lá thư sẽ đề nghị sở làm khác thuê bạn. Loại thư như thế này rất có ích cho bạn khi bạn đi kiếm việc làm khác sau khi nghỉ việc.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).*

Leaving Your Job

離職

Unemployment insurance

Unemployment insurance is money paid to you when you have stopped working and are looking for a new job. To **qualify** for unemployment insurance, you must have paid into the unemployment insurance plan during the past year. You must be able to work and be looking for work.

To **apply** for unemployment insurance...

- Go to a **Canada Employment Centre** close to your home. Look in the *white pages* under G for Government of Canada. Find E for Employment. Bring your **record of employment** and your **Social Insurance Number**.
- Complete an **application form**. If you do not understand all the rules about unemployment insurance, ask the clerk to have someone explain them to you. There are many rules to follow while receiving unemployment insurance. Breaking the rules is against the law. The clerk will give you some printed material listing these rules. If you cannot understand it, get someone to **translate** it for you. An **immigrant aid organization** may be able to translate the rules for you.



Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

失業保險金

失業保險金 (Unemployment insurance) 是當你失業時領到的款項。你必須在過去十二個月中，交付失業保險費，仍有工作能力而正在找工作，方有資格領取失業保險金。

- 申請失業保險金須到加拿大就業中心 (Canada Employment Centre) 辦理。查電話簿白頁部份，在 G - Government of Canada 項下，查 E - Employment，找最靠近你的一處。帶你的就業紀錄 record of employment 和社會保險號碼 (Social Insurance Number) 即可辦理。
- 填申請表：如果你不明白某些有關領取失業保險金的規定，應請那裏的職員向你解釋。領取失業保險金必須遵守多項規定，否則會觸犯法律。職員會給你一張列明所有規定的文件。如果你仍不明白，請別人翻譯給你。移民援助團體，如華人社區服務中心，可以為你翻譯。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Zasiłek dla bezrobotnych

Zasiłek dla bezrobotnych (unemployment insurance) są to pieniądze, które otrzymujesz po rozwiązaniu umowy o pracę, w okresie, gdy szukasz nowej pracy. Aby mieć prawo do tego zasiłku, musisz wcześniej, w okresie trwania zatrudnienia, płacić składki na fundusz unemployment insurance plan. Musisz także być zdolny do pracy i szukać pracy w tym czasie.

Aby ubiegać się o zasiłek dla bezrobotnych, należy:

- Udać się do **Canada Employment Centre** najbliższego twojego miejsca zamieszkania. Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada, a następnie pod literą E: Employment. Weź ze sobą **dokumentację zatrudnienia** i **Social Insurance Number**.
- Wypełnić **formularz podania**. Jeśli nie rozumiesz jakichkolwiek spraw dotyczących zasiłków dla bezrobotnych, poproś urzędnika, żeby ktoś ci je wyjaśnił. Gdy otrzymuje się zasiłek dla bezrobotnych, należy spełniać szereg warunków i przestrzegać pewnych zasad. Nieprzestrzeganie tych zasad jest niezgodne z prawem. Od urzędnika dostaniesz druk, który wymienia wszystkie te zasady. Jeżeli ich nie rozumiesz, poproś kogoś o **przetłumaczenie**. **Organizacja pomocy emigrantom** może pomóc ci w ich przetłumaczeniu.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

Dejar de Trabajar

Seguro de desempleo

El seguro de desempleo es dinero que usted recibe cuando deja de trabajar y está buscando un nuevo empleo. Para estar **calificado** para el seguro de desempleo, usted tiene que haber pagado las aportaciones al plan de seguro de desempleo durante el último año. Usted tiene que estar capacitado para trabajar y tiene que estar buscando un empleo.

Para **solicitar** el seguro de desempleo:

- Vaya a un **Centro de Empleo de Canadá** que esté cerca de su casa. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta in la G. Busque allí Employment. Lleve su **registro de empleo** y su **Número de Seguridad Social**.
- Complete un **formulario de solicitud**. Si usted no entiende todas las reglas del seguro de desempleo, pida a uno de los empleados que alguien se las explique. Hay que observar muchas reglas mientras se recibe el seguro de desempleo. Es ilegal no respetar esas reglas. El empleado le dará algún material impreso donde se detallan esas reglas. Si usted no puede entenderlo, busque alguien que lo pueda **traducir**. Una **organización de ayuda al inmigrante** le puede traducir esas reglas.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Nghỉ Việc

Bảo hiểm thất nghiệp

Tiền bảo hiểm thất nghiệp là số tiền được trả cho bạn khi bạn nghỉ việc và đang đi tìm một việc mới. Muốn có **đủ điều kiện** để lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp, bạn phải đóng tiền vào chương trình Bảo Hiểm Thất Nghiệp trong năm vừa qua. Bạn phải có khả năng làm việc và phải đang kiếm việc làm.

Muốn xin tiền bảo hiểm thất nghiệp . . .

- Đến một **sở Nhân Dụng Canada** (Canada Employment Centre) gần nhà bạn. Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G chữ Government of Canada (Chính phủ Canada). Tìm vần E chữ Employment. Nhớ mang theo **bản ghi quá trình làm việc** và **thẻ bảo hiểm xã hội**.
- Điền một **đơn xin**. Nếu bạn không hiểu mọi điều lệ về tiền bảo hiểm thất nghiệp, nên hỏi người thư ký để họ đưa người đến giải thích cho bạn. Có nhiều điều lệ phải theo trong lúc lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp. Không tuân theo điều lệ tức là phạm luật. Người thư ký của sở sẽ phát cho bạn một số tài liệu ghi rõ những điều lệ này. Nếu bạn không hiểu được, hãy nhờ người nào **dịch** giúp bạn. Một **tổ chức giúp đỡ dân di trú** có thể giúp dịch những điều lệ này cho bạn.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Leaving Your Job

離職

Unemployment insurance

- Every two weeks while you are on unemployment insurance, you will receive a **Claimant's Report** in the mail. You must complete the form and send it to the unemployment insurance office in Winnipeg before any money can be paid. The people working there will check the form and send you a **cheque**. You must tell the unemployment insurance office if you change your address, start earning money or are no longer able to take a job.
- Make sure you fill out the Claimant's Report correctly. If you do not, you may not receive your cheque. If you are not sure how to fill it out, go to an immigrant aid organization for help.

When can I apply for unemployment insurance?

As soon as you become unemployed for any reason, you should **apply** for unemployment insurance **benefits**.

失業保險金

- 在你領取失業保險金期間，每兩週會收到一份填報單 (**Claimant's Report**)。你必須填妥這張單子，寄到溫尼泊 (**Winnipeg**) 失業保險辦事處。那裏的職員審查後會寄給你一張失業保險金支票。如你更改地址，或開始有收入，或是不可能再工作時，都要向失業保險辦事處聲明。
- 你的填報單必須填寫正確，否則你會收不到你的支票。如果你不知如何填寫，可到移民援助團體，如華人社區服務中心求助。

甚麼時候可以申請失業保險金？

不論甚麼原因失業，當你失去你的工作後，應立即去申請失業保險金。

*Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.*

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Zasiłek dla bezrobotnych

- Gdy pobierasz zasiłek dla bezrobotnych, co dwa tygodnie otrzymujesz pocztą formularz **raportu** (Claimant's Report) do wypełnienia. Musisz go wypełnić i odesłać do biura Unemployment Insurance w Winnipeg. Pracownicy tego biura sprawdzą wypełniony formularz i na jego podstawie wystawią i wyślą ci **czek**. Jeśli zmieniasz adres, zaczynasz ponownie zarabiać albo nie jesteś zdolny do pracy, musisz powiadomić o tym biuro Unemployment Insurance.
- Upewnij się, że twój Claimant's Report jest poprawnie wypełniony. W przeciwnym razie możesz nie otrzymać czeku. Jeżeli nie jesteś pewien, jak wypełnić formularz, zwróć się o pomoc do organizacji pomocy emigrantom.

Kiedy można ubiegać się o zasiłek dla bezrobotnych?

Jeśli z jakichkolwiek powodów przestałeś pracować, powinieneś od razu **złożyć podanie** o przyznanie ci zasiłku dla bezrobotnych.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

Dejar de Trabajar

Seguro de desempleo

- Mientras usted está recibiendo el seguro de desempleo, recibirá cada dos semanas un **Informe del Beneficiario** por correo. Usted debe completar el formulario y enviarlo a la oficina de seguro de desempleo de Winnipeg antes de que se le pague. La gente que trabaja allá verificará el formulario y le enviará un **cheque**. Usted debe informar a la oficina de desempleo si cambia de dirección, empieza a ganar dinero o ya no puede trabajar.
- Llene correctamente el Informe del Beneficiario. Si usted no lo hace, puede no recibir su cheque. Si usted no está seguro de cómo llenarlo, vaya a una organización de ayuda al inmigrante para que lo ayuden.

¿Cuándo puedo solicitar seguro de desempleo?

Tan pronto como usted queda sin empleo, debe **solicitar** los **beneficios** del seguro de desempleo.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Nghí Việc

Bảo hiểm thất nghiệp

- Mỗi hai tuần trong lúc bạn đang lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp bạn sẽ nhận được một **tấm thẻ báo cáo của người lãnh tiền** (Claimant's Report) qua đường bưu điện. Bạn phải điền thẻ này đầy đủ rồi gửi đến văn phòng phụ trách về bảo hiểm thất nghiệp ở Winnipeg trước khi bạn được lãnh tiền. Những người làm việc ở đó sẽ kiểm tra tấm thẻ và gửi cho bạn một tấm **ngân phiếu**. Bạn hãy báo cho văn phòng bảo hiểm thất nghiệp biết nếu bạn đổi địa chỉ, bắt đầu làm ra tiền hoặc không còn khả năng đi làm được nữa.
- Nên nhớ là bạn phải điền tấm thẻ báo cáo của người lãnh tiền (Claimant's report) cho thật đúng. Nếu điền không đúng, có thể bạn sẽ không lãnh được tiền. Nếu bạn không biết chắc cách khai cho đúng, hãy tìm đến một văn phòng của tổ chức giúp đỡ dân di trú để nhờ họ giúp khai.

Khi nào thì tôi có thể nộp đơn xin tiền bảo hiểm thất nghiệp?

Ngay sau khi bạn bị thất nghiệp vì bất cứ lý do gì, bạn nên **nộp đơn xin tiền trợ cấp** bảo hiểm thất nghiệp.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

When will I receive my first cheque?

A Canada Employment Centre can tell you when your benefits will start. You may have to wait several weeks if you left your job or were fired. But if you **qualify**, your unemployment insurance benefits start right away. However, you will not receive your first cheque for four to six weeks. If you have waited more than six weeks, you may qualify to receive social assistance until your first cheque arrives. This is money paid to you by Alberta Social Services and Community Health. For information, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find S for Social Services.

Can I receive unemployment insurance if I get sick?

If you have worked at least 20 weeks during the past year and have a note from your doctor saying you cannot work, you may receive unemployment insurance for up to 15 weeks.

甚麼時候可以收到第一張保險金支票？

加拿大就業中心可以告訴你關於失業保險金的起算日期。如果你是自動離職或被開除，可能要等待數星期，但是如果你合乎條件，你的失業保險金即刻開始計算。但是你的第一張支票要等四到六個星期才能收到。如果你已經等了六個星期以上尚未收到支票，你可以從亞省社會服務及社區衛生部 (Alberta Social Services and Community Health) 領取救濟金。這個政府部門的電話地址，可以在白頁部份，G - Government of Alberta. 項下，S - Social Services 查到。

生病的人，可否領取失業保險金？

如果在過去十二個月中，你曾工作二十週以上，而且有醫生證明你因病不能工作，你可以收到不超過十五週的失業保險金。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Kiedy otrzymuje się pierwszy czek?

Canada Employment Centre może poinformować cię, kiedy zaczniesz otrzymywać zasiłek. Może się okazać, że będziesz czekać kilka tygodni, jeśli sam zwolniłeś się z pracy lub zostałeś **zwolniony** ze swojej winy. Jeżeli natomiast jesteś do tego uprawniony, zasiłek przysługuje ci od razu. Jednakże pierwszy czek możesz otrzymać dopiero po upływie okresu czterech do sześciu tygodni. Jeżeli czekałeś dłużej, niż sześć tygodni, możesz mieć prawo do otrzymania zasiłku socjalnego do czasu nadejścia pierwszego czeku. Zasiłek socjalny jest wypłacany przez Alberta Social Services and Community Health (Służby Socjalne i Zdrowia Społeczeństwa - Rządu Alberta). W celu uzyskania informacji szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta, a następnie S: Social Services.

Czy można otrzymywać zasiłek dla bezrobotnych podczas choroby?

Jeśli przepracowałeś co najmniej 20 tygodni podczas ostatniego roku i masz zaświadczenie od lekarza, że jesteś niezdolny do pracy, możesz otrzymywać zasiłek dla bezrobotnych przez okres do 15 tygodni.

*Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.*

Dejar de Trabajar

¿Cuándo recibiré el primer cheque?

Un **Centro de Empleo de Canadá** puede decirle cuándo empezarán sus beneficios. Usted va a tener que esperar varias semanas si abandonó el trabajo o fue **despedido**. Pero si usted está **calificado**, los beneficios del seguro de desempleo empezarán inmediatamente. Sin embargo, usted no recibirá su primer cheque antes de cuatro o seis semanas. Si usted ha esperado más de seis semanas, puede estar calificado para recibir asistencia social hasta que llegue su primer cheque. Este es dinero que le pagan los Servicios Sociales y Salud de la Comunidad de Alberta (Alberta Social Services and Community Health). Para más información, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Busque allí Social Services en la S.

¿Puedo recibir seguro de desempleo si me enfermo?

Si usted ha trabajado por lo menos 20 semanas durante el último año y tiene un certificado de su médico que dice que usted no puede trabajar, puede recibir seguro de desempleo por un período de hasta 15 semanas.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.*

Nghỉ Việc

Khi nào thì tôi sẽ nhận được tám ngàn phiếu đầu tiên?

Một **Sở Nhân Dụng Canada** (Canada Employment Centre) có thể cho bạn biết khi nào tiền trợ cấp của bạn sẽ bắt đầu được phát. Bạn có thể phải đợi nhiều tuần nếu bạn đã bỏ việc hoặc **bị đuổi** việc. Nhưng nếu bạn **hội đủ điều kiện**, tiền trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp của bạn sẽ bắt đầu ngay. Tuy nhiên bạn sẽ không nhận được tám ngàn phiếu đầu tiên trong vòng bốn đến sáu tuần lễ. Nếu bạn đã đợi lãnh tiền thất nghiệp hơn sau tuần lễ mà vẫn chưa nhận được tiền, bạn có thể đủ điều kiện để lãnh tiền trợ cấp xã hội cho đến khi bạn nhận được tám ngàn phiếu đầu tiên của tiền trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp. Tiền trợ cấp xã hội do sở Xã hội và Y tế Alberta cấp cho bạn (Alberta Social Services and Community Health). Muốn biết thêm chi tiết, lật trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới chữ vắn G cho Government of Alberta rồi tìm chữ S cho Social Services.

Nếu tôi bị bệnh tôi có thể lãnh tiền thất nghiệp được không?

Nếu bạn đã làm việc ít nhất là 20 tuần trong suốt năm vừa qua và có giấy bác sĩ chứng nhận bạn không đi làm được, bạn có thể lãnh được tiền bảo hiểm thất nghiệp tối đa là 15 tuần.

*Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).*

Leaving Your Job

離職

Can I receive unemployment insurance if I leave work because I am pregnant?

If you leave your job because you are pregnant, you may be able to receive unemployment insurance. This type of unemployment insurance is called maternity benefits.

What if I get pregnant while I am receiving unemployment insurance?

If you get pregnant while receiving unemployment insurance, you may qualify for maternity benefits.

如果在領取失業保險金期間懷孕的人，又當如何？

如果你在領取失業保險金期間懷孕，你可有資格領取產婦補助金。

因懷孕離職的人，可否領取失業保險金？

如果你因懷孕而離職，你可能取得失業保險金。這種失業保險金稱為產婦補助金 (maternity benefits)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Czy można otrzymywać zasiłek dla bezrobotnych po rozwiązaniu umowy o pracę z powodu ciąży?

Jeśli umowa o pracę została rozwiązana z powodu ciąży pracownicy, może ona mieć prawo do otrzymywania zasiłku dla bezrobotnych. Taki typ zasiłku jest nazywany zasiłkiem macierzyńskim.

Ciąża podczas otrzymywania zasiłku dla bezrobotnych

Jeśli kobieta zajdzie w ciążę podczas otrzymywania zasiłku dla bezrobotnych, może ona mieć prawo do zasiłku macierzyńskiego.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **ustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

Dejar de Trabajar

¿Puedo recibir seguro de desempleo si abandono mi trabajo porque estoy embarazada?

Si usted abandona su trabajo porque está embarazada, puede recibir seguro de desempleo. Este tipo de seguro de desempleo se llama beneficio por maternidad.

¿Qué ocurre si quedo embarazada mientras recibo el seguro de desempleo?

Si usted queda embarazada mientras recibe el seguro de desempleo, es posible que esté calificada para solicitar beneficio por maternidad.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Nghỉ Việc

Tôi có thể lãnh được tiền Bảo hiểm thất nghiệp nếu tôi nghỉ việc vì mang thai không?

Nếu bạn nghỉ việc vì bạn mang thai, bạn có thể lãnh được tiền bảo hiểm thất nghiệp. Loại tiền bảo hiểm thất nghiệp này được gọi là tiền trợ cấp sanh đẻ.

Nếu tôi thụ thai trong lúc đang lãnh tiền Bảo hiểm thất nghiệp thì sẽ như thế nào?

Nếu bạn thụ thai trong lúc đang lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp, bạn có thể hội đủ điều kiện để lãnh tiền trợ cấp sanh đẻ.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Leaving Your Job

離 職

When should I apply for maternity benefits?

You can apply for benefits as soon as you stop working. You may begin receiving maternity benefits from 10 weeks before your baby is due to 17 weeks after your baby is born.

How long will I be able to receive maternity benefits?

You may be able to receive maternity benefits for a total of 15 weeks.

應該甚麼時候

申請產婦補助金？

停止工作後你應即刻申請。你的產婦補助金是由預計分娩日前十週算起，一直到嬰兒出生後十七週。

領取產婦補助金，

有沒有限期？

你可領取產婦補助金，一共十五週的。

Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Kiedy można się ubiegać o zasiłek macierzyński?

O zasiłek macierzyński można się ubiegać bezpośrednio po rozwiązaniu umowy o pracę. Otrzymywanie zasiłku powinno rozpocząć się w okresie między 10 tygodniem przed przewidywanym terminem urodzenia się dziecka, a 17 tygodniem po porodzie.

Jak długo można otrzymywać zasiłek macierzyński?

Można mieć prawo do otrzymywania zasiłku macierzyńskiego przez okres 15 tygodni.

Dejar de Trabajar

¿Cuándo debo solicitar el beneficio por maternidad?

Usted puede solicitar el beneficio tan pronto como deje su trabajo. Puede empezar a recibir el beneficio por maternidad en un período que va desde las 10 semanas anteriores al nacimiento hasta las 17 semanas posteriores al nacimiento.

¿Durante cuánto tiempo puedo recibir beneficio por maternidad?

Usted puede recibir beneficio por maternidad por un total de 15 semanas.

Nghỉ Việc

Khi nào thì tôi nên nộp đơn xin tiền trợ cấp sanh đẻ?

Bạn có thể nộp đơn xin trợ cấp ngay sau khi bạn nghỉ làm. Bạn có thể bắt đầu lãnh được tiền trợ cấp từ 10 tuần trước khi sinh cho đến 17 tuần sau khi sinh.

Tôi có thể lãnh tiền trợ cấp sanh đẻ trong bao lâu?

Bạn có thể lãnh được tiền trợ cấp sanh đẻ tổng cộng là 15 tuần lễ.

Are there other times when a person can receive unemployment insurance?

When you become 65 years old, you can apply to receive unemployment insurance for three weeks. This is called a special severance benefit. To receive a special severance benefit, you must have worked 20 weeks in the year before you became 65. The special severance benefit is the only unemployment benefit you can receive after becoming 65.

If you are unemployed for a long time

People can get very worried if they are unemployed for a long time. If you are unemployed for a long time, it is a good idea to...

- follow a regular daily schedule.
- get involved with others. For example, you can do volunteer work or study.
- get help from other people. Turn to page 55 for a list of places that may be able to help you.



Look in the dictionary (starting page 44) for words in **dark letters**.

還有甚麼情況，
可以領取失業保險金嗎？

當你滿六十五歲時，你可申請三週的失業保險金。這一項稱為特別解職津貼 (special severance benefit) 你滿六十五歲前一年中工作滿二十週，才可以領取特別解職津貼。在這時候，這是你唯一可以取得的失業保險金。

如果你是長期性失業：

失業多時的人，往往會非常焦慮，如果你已經長時間沒有工作，這裏有幾個好的建議：

- 每天生活有固定的規律。
- 與他人保持交往，例如做點義務工作或學點東西。
- 尋求別人的幫助。在第55頁上列有一些你可能獲得幫助的地方。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第44頁始)。

Rozwiązanie umowy o pracę

Czy istnieją inne okoliczności, w których można otrzymywać zasiłek dla bezrobotnych?

Po ukończeniu 65 roku życia można ubiegać się o zasiłek dla bezrobotnych na okres trzech tygodni. Jest to zasiłek wystugi lat (severance benefit). Aby otrzymać taki zasiłek, trzeba mieć przepracowany okres 20 tygodni w ciągu roku, poprzedzającego 65 urodziny. Zasiłek wystugi lat jest jedynym zasiłkiem dla bezrobotnych, który można otrzymać po ukończeniu 65 roku życia.

Gdy się jest bezrobotnym przez długi okres czasu

Długotrwały okres bezrobocia może mieć niekorzystny wpływ na psychikę człowieka. W takiej sytuacji wskazane jest:

- utrzymywać stały rytm codziennych zajęć
- mieć kontakt z innymi ludźmi, podejmując na przykład pracę ochotniczą lub studia
- poszukać pomocy innych osób. Na stronie 55 wymieniona jest lista miejsc, do których możesz się zwrócić o pomoc.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 44.

Dejar de Trabajar

¿Hay otras ocasiones en las que una persona puede recibir seguro de desempleo?

Cuando usted cumple 65 años, puede solicitar un seguro de desempleo de tres semanas. Este es un beneficio especial, llamado "special severance benefit". Para recibir este beneficio especial, usted tiene que haber trabajado 20 semanas durante el año anterior al que cumple 65 años. Este beneficio especial es el único beneficio de desempleo que usted puede recibir después de cumplir los 65 años.

Si usted esta sin empleo durante mucho tiempo

La gente puede llegar a preocuparse mucho si está sin empleo mucho tiempo. Si usted está desempleado durante mucho tiempo, es una buena idea:

- tener una rutina diaria planificada.
- relacionarse con otra gente. Por ejemplo, puede hacer trabajo voluntario o estudiar.
- obtener ayuda de otra gente. Vaya a la página 55 donde hay una lista de lugares que pueden ayudarlo.

Busque en el diccionario (empieza en la página 44) las palabras en **letras oscuras**.

Nghỉ Việc

Còn có trường hợp nào khác mà một người có thể lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp được không?

Khi bạn được 65 tuổi, bạn có thể xin lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp được 3 tuần lễ. Tiền này được gọi là tiền trợ cấp đặc biệt. Muốn lãnh tiền trợ cấp này, bạn phải làm đủ 20 tuần lễ trong năm trước khi bạn được 65 tuổi. Tiền trợ cấp đặc biệt là tiền trợ cấp thất nghiệp duy nhất bạn có thể lãnh sau khi được 65 tuổi.

Nếu bạn bị thất nghiệp trong một thời gian dài

Người ta có thể rất lo lắng nếu bị thất nghiệp một thời gian dài. Nếu bạn thất nghiệp lâu, tốt hơn hết là . . .

- Làm theo một thời khóa biểu đều đặn hàng ngày.
- Giao thiệp với nhiều người khác. Thí dụ như bạn có thể xin làm việc tình nguyện hay học hành.
- Nhờ người khác giúp đỡ-Lật trang 55 để xem danh sách của những nơi có thể giúp bạn.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 44).

Alberta Career Centre. This is a place operated by the Alberta government. The people who work at the Career Centre are called counsellors. They can help you learn what kind of work you can do in Alberta. To find the telephone number and address of a Career Centre near you, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Career Centres are listed under Frequently Called Numbers.

Application form. This is a piece of paper that asks you questions about yourself. When you apply for a job, you may have to fill out an application form. The form will ask about your work experience and education.

Apply (applying). This means to ask for something. When you apply for a job, you ask for that job. When you apply for unemployment insurance, you ask to receive unemployment insurance. Usually, you need to fill out an application form when you apply for a job.

Apprentice. This is a person who is working with a trained person and learning how to do a job. An apprentice works with a qualified journeyman for most of the year. For several weeks a year, an apprentice takes courses. To become an apprentice, you must first have an employer who is willing to sponsor your apprenticeship. Your employer and you must go to the Apprenticeship Division to register your apprenticeship. See Journeyman. Also see Apprenticeship and Trade Certification Branch.

亞省職業中心 (Alberta Career Centre) ——這是一個由亞省政府管理的部門。中心的工作人員稱為顧問 (Counsellors) ，他們會告訴你，你能在本省做甚麼工作。查亞省職業中心的地址和電話，應查白頁部份，G - Government of Alberta, 職業中心是列在常用號碼 (Frequently Called Numbers) 之下。

申請表 (Application form) ——這是一張問及有關你個人資料的表格。當你申請一份工作時，你填寫一份申請表，其中有關於你的工作經驗和學歷的問題。

申請 (Apply) 意指要求某物。當你申請一份工作，你要求得到那份工作。當你申請失業保險金，你要求得到失業保險金。通常，當你申請一份工作時，你要填寫一份申請表。

學徒 (Apprentice) ——一個跟受過訓練的人一起工作和學習的人叫學徒。一年中學徒大部份的時間跟一位熟練技工 (Journeyman) 一工作，另有幾星期去學校學習。作學徒先要有一家僱主答應給你學徒工作，你的僱主和你得去學徒登記處 (Apprenticeship Branch) 登記。有關在加拿大做技工的規定，可向學徒及技工簽證處 (Apprenticeship and Trade Certification Branch) 查詢。請參閱“熟練技工”和“學徒及技工簽證處”兩條。

Słownik

Alberta Career Centre (Centrum Orientacji Zawodowej Rządu Alberty). Jest to agencja rządu Alberty. W Career Centre pracują doradcy (counsellors). Mogą oni pomóc ci w zorientowaniu się, jakiego rodzaju pracę możesz podjąć w Albercie. Aby znaleźć numer telefonu i adres najbliższego Career Centre, szukaj w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Career Centres znajdują się pod hasłem Frequently Called Numbers (Numery Często Używane).

Formularz podania (Application form). Jest to kwestionariusz, zawierający pytania dotyczące twojej osoby. Gdy ubiegasz się o przyjęcie do pracy, może być wymagane wypełnienie takiego formularza. Zawiera on pytania o twoje wykształcenie i doświadczenie zawodowe.

Starać się, ubiegać (lub składać podanie) (Apply). Gdy starasz się o pracę, składasz o nią podanie. Gdy ubiegasz się o zasiłek dla bezrobotnych, składasz podanie o przyznanie ci tego zasiłku. Zazwyczaj musisz wypełnić formularz podania, gdy ubiegasz się o pracę.

Praktykant (Apprentice). Jest to osoba, która pracuje razem z wykwalifikowanym rzemieślnikiem i uczy się zawodu. Przez większą część roku praktykant pracuje pod nadzorem rzemieślnika. Przez kilka tygodni w roku - uczęszcza na kursy szkoleniowe. Aby zostać praktykantem, musisz znaleźć pracodawcę, który zechce przyjąć cię na praktykę. Musicie wówczas pójść do Apprenticeship Branch, aby zarejestrować swoją praktykę. Patrz także hasła: Journeyman (Czeladnik) oraz Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Diccionario de Trabajo

Centro de Trabajos de Alberta (Alberta Career Centre). Es un lugar que depende del gobierno de Alberta. Las personas que trabajan allí se llaman consejeros. Ellos pueden ayudarte a conocer qué tipo de trabajo usted puede hacer en Alberta. Para encontrar el número de teléfono y la dirección de un Centro de Trabajos cercano a su casa, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Los "Career Centres" se encuentran entre los "Frequently Called Numbers" de la guía de teléfonos.

Formulario de Solicitud (Application form). Es un papel que tiene preguntas sobre usted. Cuando usted solicita un empleo, tiene que llenar un formulario de solicitud. El formulario tendrá preguntas sobre su experiencia de trabajo y estudios.

Solicitar (Apply, applying). Esto significa pedir algo. Cuando usted solicita un trabajo, lo pide. Cuando usted solicita seguro de desempleo, pide recibir seguro de desempleo. En general, usted debe llenar un formulario de solicitud cuando solicita un empleo.

Aprendiz (Apprentice). Es una persona que trabaja con otra persona entrenada y aprende su trabajo. Un aprendiz trabaja con un oficial calificado durante la mayor parte del año. El aprendiz toma cursos varias semanas por año. Para ser un aprendiz, primero usted necesita un empleador que quiera patrocinar su aprendizaje. Su empleador y usted deben ir a la Sección de Aprendizaje (Apprenticeship Branch) para inscribirse como aprendiz. Vea Oficial. Vea también Sección de Aprendizaje y Certificados de Oficios (Apprenticeship and Trade Certification Branch).

Tự Điển Về Làm Việc

Cơ quan hướng nghiệp Alberta (Alberta Career Centre). Cơ quan này được điều hành bởi chính quyền Alberta. Những người làm việc tại đây được gọi là những Cố vấn. Họ có thể giúp tìm hiểu về những loại việc nào bạn có thể làm ở Alberta. Muốn tìm số điện thoại và địa chỉ của cơ quan Hướng nghiệp gần nhà bạn, lật trang màu trắng của điện thoại niên giám phân chữ (mẫu tự) G cho chữ Government of Alberta (chính quyền Alberta). Career centres (Cơ quan hướng nghiệp) được in trong phần Những số điện thoại phổ biến thường được gọi (Frequently called numbers).

Đơn xin (Application form). Là một mẫu đơn gồm những câu hỏi về bản thân bạn. Khi đi xin việc, có thể bạn phải điền một tờ đơn. Đơn này hỏi về kinh nghiệm làm việc và trình độ văn hóa của bạn.

Nộp đơn xin; yêu cầu (Apply - applying). Có nghĩa là xin hay yêu cầu cho được một cái gì. Khi bạn xin việc, bạn yêu cầu cho được một việc làm. Khi xin tiền trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, bạn yêu cầu được lãnh tiền thất nghiệp. Thông thường, bạn cần phải điền một mẫu đơn khi bạn xin việc.

Người học nghề (Apprentice). Là một người đang làm việc với một người đã có nghề chuyên môn để học làm nghề đó. Một người học nghề làm việc với một người thợ lành nghề khoảng gần hết năm, rồi phải tới trường thời gian còn lại mỗi năm để học lý thuyết. Muốn trở thành một người học nghề, đầu tiên bạn phải tìm được một sở làm đồng ý nhận bạn vào học nghề. Bạn và người chủ sở phải đi đến văn phòng Học nghề của chính phủ để xin đăng ký thời gian học nghề của bạn. Xem chữ Thợ (Journeyman) và chữ Cơ quan Hướng dẫn học nghề và cấp phát chứng chỉ tốt nghiệp (Apprenticeship and Trade Certification Branch).

A Work Dictionary

工作詞匯

5

Apprenticeship and Trade Certification Branch. This is a government office that can give you information about apprenticeship programs. It also has information about qualifying as a journeyman. To find the telephone number of the office, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Find M for Manpower. Then find the Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Benefits. This is money or privileges you receive from your employer or from the government. An employee benefit may be a dental plan or private pension. You may have to pay for some of the benefit. See page 27.

Canada Employment Centre. This is an office operated by the Canadian government. People who work at the Centre may be able to help you find out about working in Alberta. To find a Canada Employment Centre near you, look in the *white pages* under G for Government of Canada. Find E for Employment.

Cheque. This is a piece of paper worth money. When you work, you get a pay cheque. If you receive unemployment insurance, you are paid by cheque.

學徒及技工簽證處 (Apprenticeship and Trade Certification Branch) 查電話簿白頁部份
G - Government of Alberta 項下 M - Manpower 欄。

福利 (Benefits) —— 這是僱主或政府給你的金錢或優惠，一個員工的福利可能是牙醫保險計劃，或是退休金計劃，這些福利計劃可能需要你付一部份的費用，參看第27頁。

加拿大就業中心 (Canada Employment Centre)
這是一個加拿大政府。中心的工作人員會幫助你瞭解在亞省工作的情況。查閱一處最靠近你的加拿大就業中心，請查白頁部份，在
G - Government of Canada 項下，再查
E - Employment

支票 (Cheque) —— 這是一張值錢的紙，當你工作時你就得到一張薪資支票 (Pay cheque)。如果你領取失業保險金，你收到的也是支票。

Słownik

Diccionario de Trabajo

Tự Điển Về Làm Việc

Apprenticeship and Trade Certification Branch (Wydział Licencjonowania Rzemiosła i Praktyki Zawodowej). Jest to biuro rządowe, które może udzielić ci informacji o programach praktyk zawodowych, jak również o wymaganych kwalifikacjach rzemieślników. Aby znaleźć numer telefonu tego biura, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Następnie znajdź Manpower pod literą M i z kolei Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Dodatkowe korzyści (Benefits). Są to pieniądze lub przywileje, które otrzymujesz od pracodawcy lub od rządu. Korzyści pracownika mogą polegać na objęciu przez ubezpieczenie dentystyczne lub prywatne ubezpieczenie emerytalne. Czasami za niektóre benefits trzeba płacić. Patrz strony 27.

Canada Employment Centre (Centrum Zatrudnienia). Jest to biuro rządu Kanady. Jego pracownicy mogą ci pomóc w uzyskaniu informacji o pracy w Albercie. Aby znaleźć najbliższe biuro Canada Employment Centre, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada, a następnie E: Employment.

Czek (Cheque). Jest to specjalny blankiet, na którym wpisana jest kwota pieniędzy. Jeśli jesteś zatrudniony, otrzymujesz czeki wypłaty. Zasitek dla bezrobotnych wypłacany jest także w postaci czeków.

Aprendizaje y Certificados de Oficios, Sección (Apprenticeship and Trade Certification Branch). Es una oficina del gobierno que puede informarle sobre los programas de aprendizaje. También tiene información acerca de cómo ser calificado como oficial. Para encontrar el número de teléfono de la oficina, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Busque allí Manpower en la M. Luego busque Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Beneficios (Benefits). Esto es dinero o privilegios que usted recibe de su empleador o del gobierno. Un beneficio de empleo puede ser un plan dental o una jubilación privada. Tal vez usted deba pagar algo por el beneficio. Vea las páginas 27.

Centro de Empleo de Canadá (Canada Employment Centre). Es una oficina del gobierno de Canadá. La gente que trabaja allí podrá ayudarlo a conocer cómo es trabajar en Alberta. Para encontrar un Centro de Empleo de Canadá cerca de su casa, busque en las *páginas blancas* Government of Canada en la G. Allí busque Employment en la E.

Cheque (Cheque). Es un papel con valor de dinero. Cuando usted trabaja, usted recibe un cheque de pago. Si usted recibe seguro de desempleo, se lo pagan con un cheque.

Sở hướng dẫn học nghề và cấp phát chứng chỉ (Apprenticeship and Trade Certification Branch). Là một cơ quan chính phủ có thể cung cấp cho bạn tin tức và chi tiết về những chương trình huấn nghệ. Ở đây cũng có chi tiết về những điều kiện để trở thành một thợ chuyên môn. Muốn tìm số điện thoại của cơ quan này, hãy lật trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới chữ (mẫu tự) G cho Government of Alberta. Tìm chữ M cho Manpower. Rồi tìm chữ Apprenticeship and Trade Certification Branch.

Tiền trợ cấp; phúc lợi (Benefits). Là tiền hay quyền lợi bạn nhận được từ sở làm hay từ chính phủ. Phúc lợi của công nhân có thể là chương trình bảo hiểm về răng hay hưu bổng tư nhân. Bạn có thể phải đóng tiền để hưởng được những phúc lợi này. Xem trang 27.

Sở nhân dụng (Canada Employment Centre). Là một cơ quan do chính phủ Canada điều hành. Những người làm việc tại đây có thể giúp bạn tìm hiểu về việc làm tại Alberta. Muốn tìm một sở nhân Dụng gần nhà bạn, tìm trong trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới chữ G cho Government of Canada (Chính phủ Canada). Rồi kê tiếp tìm chữ E cho Employment.

Ngân phiếu (Cheque). Là tấm giấy có giá trị như tiền bạc. Khi bạn đi làm bạn được trả lương bằng ngân phiếu. Nếu bạn lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp bạn sẽ lãnh bằng ngân phiếu.

Claimant's Report. This is a form you fill out when you receive unemployment insurance. You usually fill out a form every two weeks. After you have filled it out, you mail it to the unemployment insurance office in Winnipeg. The people working in the office then mail your next unemployment insurance cheque. If you get a job or earn money for a few days, you write it on the form. It is important that you fill out your Claimant's Report correctly. If you do not, you will not get your Unemployment Insurance cheque right away. If you need help filling out your form, go to an immigrant aid organization. See page 39.

Contract. This is a legal agreement between two parties, for example between businesses or people. A contract can be spoken or in writing. It cannot be broken without the agreement of both parties. You may have to sign a contract with your employer.

Coffee break. This is a short rest you take from your work. If you are working full time or eight hours a day, you may be allowed to take two breaks, one in the morning and one in the afternoon. Coffee breaks are usually 15 to 20 minutes long.

填報表 (Claimant's report) ——這是你領失業保險金時要填寫的表格，一般是每兩週填寫一次。填好以後你要郵寄到溫尼伯的失業保險辦事處。那裏的工作人員根據這個表格，計算你應該得的失業保險金數額。如果你工作了幾天或有收入都得填在表上。把表格填寫正確是很重要的，如有錯漏，你會遲遲才收到你的失業保險金支票。你在填表時如果需要別人的協助，到移民援助團體如華人社區服務中心去請教，參看第39頁。

契約 (Contract) ——這是兩方面之間的一個法律協定。例如公司與公司之間或個人之間的協議，契約可能是口頭的，也可能是書面的。任何一方未得到對方的同意不得單方面解除契約。你可能要與僱主簽一項契約。

休息時間 (Coffee break) ——這是在工作中間一個短暫的休息。如果你的工作是全日性 (full-time) 或者說每天八小時，你有兩次休息，早晨一次，下午一次。休息一般是十五到二十分鐘。

Raport bezrobotnego (Claimant's Report). Jest to formularz, który wypełniasz, gdy otrzymujesz zasiłek dla bezrobotnych. Zwykle wypełniasz taki raport co dwa tygodnie, a następnie wysyłasz go pocztą do biura Unemployment Insurance w Winnipeg. Pracownicy tego biura wysyłają ci wówczas czek z zasiłkiem. Jeśli znajdziesz stałą pracę lub pracujesz dorywczo przez kilka dni, wpisujesz to na formularzu. Ważne jest właściwe wypełnienie raportu. Jeśli tego nie zrobisz, nie otrzymasz czeku w terminie. Jeśli potrzebujesz pomocy w wypełnianiu formularza, zwróć się do organizacji pomocy emigrantom. Patrz str 39.

Kontrakt (Contract). Jest to umowa prawna między dwiema stronami, np. między przedsiębiorstwami albo ludźmi. Kontrakt może być ustny lub sporządzony na piśmie. Nie może on być złamany bez zgody obydwu stron. Możesz np. zawierać kontrakt z pracodawcą.

Przerwa na kawę (Coffee break). Jest to krótki odpoczynek w czasie pracy. Jeżeli pracujesz na pełnym etacie, tzn. osiem godzin dziennie, możesz mieć zezwolenie na dwie przerwy w pracy - jedną w godzinach rannych, a drugą po południu. Przerwy na kawę trwają zwykle 15 do 20 minut.

Informe del Beneficiario (Claimant's Report). Es un formulario que usted debe llenar cuando recibe seguro de desempleo. En general, se debe llenar un formulario cada dos semanas. Después de llenarlo, debe mandarlo por correo a la oficina de seguro de desempleo en Winnipeg. Después, la gente que trabaja en esa oficina, le manda el siguiente cheque de seguro de desempleo. Si usted consigue un trabajo o gana dinero durante algunos días, usted lo escribe en el formulario. Es importante que usted llene su Informe del Beneficiario correctamente. Si usted no lo hace, no obtendrá el cheque de seguro de desempleo inmediatamente. Si usted necesita ayuda para llenar el formulario, vaya a una organización de ayuda al inmigrante. Ver página 39.

Contrato (Contract). Es un acuerdo legal entre dos partes, por ejemplo, entre compañías o gente. Un contrato puede ser verbal o escrito. No puede romperse sin el acuerdo de ambas partes. Es posible que usted deba firmar un contrato con su empleador.

Pausa de descanso (Coffee break). Es un corto descanso que usted se toma. Si usted trabaja a tiempo completo u ocho horas por día, se le permite tomar dos pausas de descanso, una a la mañana y otra a la tarde. Estas pausas duran entre 15 y 20 minutos.

Phiếu báo cáo của người lãnh trợ cấp (Claimant's Report). Là tấm phiếu bạn phải điền khi lãnh tiền trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp. Bạn thường phải điền phiếu này hai tuần một lần. Sau khi điền rồi bạn phải gửi tới cơ quan bảo hiểm thất nghiệp ở Winnipeg. Những người làm việc tại đây sẽ gửi cho bạn tấm ngân phiếu tiền bảo hiểm thất nghiệp kế tiếp. Nếu bạn tìm được việc và làm có tiền trong vài ngày, bạn phải khai vào phiếu. Điều quan trọng là bạn phải điền phiếu báo cáo thật đúng. Nếu bạn điền sai, bạn sẽ không lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp ngay được. Nếu bạn cần giúp đỡ để điền phiếu cho đúng, nên đến một văn phòng của tổ chức giúp đỡ người di trú. Xem trang 39.

Hợp đồng (Contract). Là một bản ký kết hợp pháp giữa hai thành phần. Thí dụ như giữa hai cơ sở thương mại hoặc giữa hai người với nhau. Bản hợp đồng có thể bằng lời nói hay có thể là một bản viết. Hợp đồng không thể bị hủy bỏ đi nếu không có sự đồng ý của cả hai bên. Bạn có thể phải ký một hợp đồng với chủ bạn.

Giờ nghỉ giải lao (Coffee break). Là một thời gian ngắn bạn được nghỉ trong lúc làm việc. Nếu bạn làm đủ giờ hay tám giờ một ngày, bạn có thể được phép nghỉ giải lao hai lần, một lần vào buổi sáng và một lần vào buổi chiều. Giờ nghỉ giải lao thường kéo dài từ 15 đến 20 phút.

Counsellor. This is a person trained to talk to you about your problems and to help you find answers to them.

Deduction. This is something you take away. Your employer will deduct some money from your pay cheque. The money is for taxes, Canada Pension Plan payments, unemployment insurance payments and sometimes for union dues and benefits. See pages 26, 29.

Earnings. This is the money you are paid when you work. For example, if you are paid \$5 per hour and work for 40 hours, your total earnings will be \$200. This is also called your pay. See Gross Pay and Net Pay.

Employee. This is a person who is working for someone else. An employee is sometimes called a worker.

Employer. This is a person or organization that has people working for it.

Expenses. These are things you have to buy or pay for to do your job. You may have to buy special clothing or equipment. You may have to drive a car or travel. Your employer should pay for most of your expenses. Usually, you keep receipts or records of your expenses. Then your employer gives you back the money you spent.

顧問 (Counsellor) ——這是一個受了專門訓練的人：他的工作是跟你討論及協助你解決你所面對的困難。

扣除額 (Deduction) ——這是你的薪資與你實際收到的支票之間的差額。僱主扣除這項金額是代交所得稅，加拿大養老金計劃費，失業保險費，有時還有工會會員費等。參看第26-29頁。

收入 (Earnings) ——這是你工作賺得的錢。如果你的工資是每小時五元，你工作了四十小時，你的收入是二百元。請參看總收入 (Gross Pay) 及淨收入 (Net Pay) 兩條。

僱員 (Employee) ——僱員是為他人工作的人，又稱工作人員 (Worker)。

僱主 (Employer) ——這是一個僱用員工的人或組織。

開支 (Expenses) ——這是你為了工作而需要的購置或花費。你可能要購買特別的服裝或工具，也可能要開車或旅行。這些費用主要應由你的僱主負責。一般是由你自己保存這些開支的收據或紀錄，然後僱主付還你這些費用。

Słownik

Doradca (Counsellor). Jest to osoba, mająca przygotowanie zawodowe do przeprowadzania rozmów o twoich problemach i udzielania rad, jak te problemy rozwiązać.

Potrącenia (Deduction). Są to kwoty, odejmowane od twoich zarobków. Pracodawca będzie potrącać część pieniędzy z twojej wypłaty. Pieniądze te są przeznaczone na podatki, ubezpieczenie emerytalne, ubezpieczenie od bezrobocia i czasami na składki związkowe. Patrz strony 26 i 29.

Zarobki (Earnings). Są to pieniądze, które otrzymujesz, gdy jesteś zatrudniony. Jeśli na przykład masz stawkę \$5 za godzinę i przepracowałeś 40 godzin, całkowity zarobek będzie wynosił \$200. Patrz również hasła: Zarobek brutto (Gross pay) oraz Zarobek netto (Net pay).

Pracownik (Employee). Jest to osoba, pracująca dla kogoś innego. Pracownik jest czasem nazywany zatrudnionym.

Pracodawca (Employer). Jest to osoba lub organizacja, która zatrudnia ludzi pracujących dla niej.

Wydatki (poniesione) (Expenses). Są to rzeczy lub usługi, za które musisz zapłacić, aby wykonywać swoją pracę. Możesz np. być zmuszonym do kupienia specjalnego ubrania lub wyposażenia, lub też jeździć samochodem albo podróżować środkami komunikacji. Pracodawca powinien zwrócić ci pieniądze za większość takich wydatków. Zazwyczaj należy zachowywać rachunki lub prowadzić dokumentację poniesionych wydatków, a później pracodawca zwraca ci pieniądze, które wydałeś.

Diccionario de Trabajo

Consejero (Counsellor). Es una persona con entrenamiento para hablar con usted sobre sus problemas y ayudarlo a encontrarles solución.

Deducción (Deduction). Es algo que se retira. Su empleador deducirá algún dinero de su cheque de pago. El dinero es para impuestos, el Plan de Jubilación de Canadá, las aportaciones para el seguro de desempleo y, a veces, para las cuotas del gremio y los beneficios. Ver páginas 26, 29.

Ganancias (Earnings). Es el dinero que le pagan cuando usted trabaja. Por ejemplo, si le pagan \$5 por hora y trabaja 40 horas, su ganancia total será de \$200. También se llama pago (pay, en inglés). Ver Pago Bruto y Pago Neto.

Empleado (Employee). Es una persona que trabaja para alguien. A veces, se la llama trabajador.

Empleador (Employer). Es una persona u organización que tiene gente que trabaja para ella.

Gastos (Expenses). Son cosas que usted tiene que comprar o pagar para cumplir con su trabajo. Puede ser que usted deba comprar ropa o equipos. Puede ser que usted tenga que manejar un vehículo o viajar. Su empleador debe pagar la mayoría de sus gastos. En general, usted conserva los recibos o lleva una cuenta de sus gastos. Entonces, su empleador le devuelve el dinero que usted gastó.

Tự Điển Về Làm Việc

Người cố vấn (Counsellor). Là người đã được huấn luyện để nói chuyện với bạn về những khó khăn bạn gặp phải và để giúp bạn tìm cách giải quyết cho những khó khăn đó.

Tiền khấu trừ (Deduction). Là những gì bạn lấy đi, trừ đi. Sở làm bạn sẽ trừ một số tiền trên tiền lương của bạn. Số tiền bị trừ đi được dùng để đóng thuế, hưu lương, tiền đóng góp vào chương trình bảo hiểm thất nghiệp và đôi khi còn đóng cho lệ phí công đoàn và tiền phúc lợi. Xem trang 26, 29.

Tiền kiếm được (Earnings). Là tiền mà bạn được trả khi làm việc. Thí dụ nếu bạn được trả \$5 một giờ và bạn đã làm 40 giờ, tổng số tiền kiếm được sẽ là \$200. Tiền này cũng được gọi là tiền lương. Xem chữ tổng số lương (Gross pay) và lương thật (Net pay).

Nhân viên (Employee). Là một người làm việc cho người khác. Một nhân viên đôi khi còn được gọi là một công nhân (worker).

Chủ nhân; sở làm (Employer). Là một người hay một cơ sở có người làm việc cho họ.

Phí tổn (Expenses). Có nhiều thứ bạn phải mua hoặc tốn tiền. Có thể bạn phải mua y phục hay dụng cụ đặc biệt. Có thể bạn phải lái xe hay đi công tác xa. Sở làm của bạn phải trả cho phần lớn những phí tổn này. Thông thường, bạn nên giữ biên lai của những phí tổn đó rồi sở làm sẽ hoàn lại số tiền bạn đã trả sau.

Fire. This means to tell a worker not to continue doing a job. You can be fired if your employer is unhappy with the work you do. For example, you can be fired for not doing your job well, working slowly, missing work or being late. Being fired is also called being terminated.

First aid. This is medical aid given at the time of an emergency. Every workplace should have a first aid kit. This is a box containing bandages, scissors and some medicines. See page 33.

Gross pay. This is your total pay before deductions. For example, if you work for 70 hours for \$6 per hour, your gross pay is \$420. Your gross pay is usually more than your take-home or net pay.

Identification (I.D.). This is papers or cards that say who you are. Some identification will have your photograph. Examples of identification are passports, immigration papers, credit cards, driver's licence and birth certificate.

開除 (Fire or Terminate) ——這是告訴一個員工停止他的工作。如果一個員工未能把工作做好，僱主可以把他開除。

例如，你沒有把工作做好、工作太慢、不上班或遲到，這都會是你被開除 (**Fired or Terminated**) 的原因，開除也叫做解僱。

急救 (First aid) ——這是在緊急情況下施行的救護。每一個工場都應有一個急救箱，這是一個備有綑帶、剪刀、和一些藥品的箱子。參看第33。

總收入 (Gross pay) ——這是在未扣除以前，你所得的薪資總數。例如，你工作了七十小時，每小時工資六元，你的總收入是四百二十元。一般來說，總收入是大於淨收入 (**Net pay**) 的。

身份證件 (Identification) 簡稱 (I.D.) 這是可以證明你的身份的文件或卡片。有時候上面有你的照片。例如信用卡，駕駛執照，出生証都可作為身份證件。

Słownik

Zwolnienie dyscyplinarne (Fire). Oznacza to zwolnienie pracownika, gdy pracodawca nie jest zadowolony z pracy przez niego wykonywanej. Możesz być zwolniony np. jeśli nie wykonujesz pracy solidnie, pracujesz wolno, opuszczasz pracę lub spóźniasz się. Na określenie zwolnienia dyscyplinarnego używa się terminów fire lub terminate.

Pierwsza pomoc (First aid). Jest to doraźna pomoc medyczna, udzielana w nagłych wypadkach. Każde miejsce pracy powinno mieć apteczkę pierwszej pomocy. Jest to pojemnik, zawierający środki opatrunkowe, nożyczki i pewne leki. Patrz str 33.

Zarobek brutto (Gross pay). Jest to całkowity zarobek, przed dokonaniem potrąceń. Jeśli np. przepracowałeś 70 godzin mając stawkę \$6 za godzinę, twój zarobek brutto wyniesie \$420. Zarobki brutto są zwykle wyższe, niż wypłata, którą naprawdę otrzymujesz, czyli zarobek netto.

Dokumenty tożsamości (I.D.) (Identification). Są to dokumenty, które pozwalają cię zidentyfikować. Niektóre z nich będą miały twoją fotografię. Przykładami dokumentów tożsamości są: paszport, dokumenty imigracyjne, karty kredytowe, prawo jazdy i świadectwo urodzenia.

Diccionario de Trabajo

Despedir (Fire). Significa decirle a un empleado que no siga trabajando. A usted lo pueden despedir si su empleador no está satisfecho con el trabajo que usted hace. Por ejemplo, usted puede ser despedido si no hace bien su trabajo, si trabaja lentamente, si falta al trabajo o llega tarde. También lo llaman empleo terminado (terminated, en inglés).

Primeros auxilios (First aid). Es una ayuda médica que se da en el momento de un accidente. Cada lugar de trabajo debe tener un maletín de primeros auxilios. Eso es una caja que contiene vendajes, tijeras y algunos medicamentos. Ver página 33.

Pago Bruto (Gross pay). Es el pago total, antes de las deducciones. Por ejemplo, si usted trabaja 70 horas, a \$6 la hora, su pago bruto es de \$420. En general, el pago bruto es mayor que el dinero que usted lleva a casa, o pago neto.

Identificación (Identification, I.D.). Son documentos o tarjetas que dicen quién es usted. Algunos tendrán su fotografía. Ejemplos de documentos de identificación son los pasaportes, los papeles de inmigración, las tarjetas de crédito, la licencia de conductor y los certificados de nacimiento.

Tự Điển Về Làm Việc

Sa thải, đuổi việc (Fire). Có nghĩa là bảo một công nhân dừng tiếp tục làm việc nữa. Bạn có thể bị sa thải nếu chủ không hài lòng với công việc bạn làm. Thứ dụ, bạn có thể bị sa thải vì không làm tốt công việc, làm quá chậm, thường hay nghỉ hoặc đi trễ. Bị sa thải còn được gọi là bị đuổi.

Cấp cứu (First aid). Là phương tiện thuốc men được dùng lúc khẩn cấp. Mỗi một nơi làm việc đều phải có một hộp cấp cứu. Hộp này gồm có băng, kéo và vài thứ thuốc. Xem trang 33.

Tổng số lương (Gross pay). Là tổng số lương của bạn trước khi bị khấu trừ. Thứ dụ, nếu bạn làm được 70 giờ, mỗi giờ \$6.00, tổng số lương của bạn sẽ là \$420. Tổng số lương của bạn thường nhiều hơn số lương bạn thật sự đem về nhà hay lương thực thu.

Giấy chứng minh (Identification - I.D.) (Căn cước). Là giấy tờ hay thẻ chứng minh bạn là ai. Một vài giấy chứng minh có hình của bạn. Thứ dụ, giấy chứng minh có thể là giấy thông hành, giấy tờ do sở di trú cấp phát, thẻ mua chịu (dùng thẻ để mua hàng trước rồi trả tiền sau), bằng lái xe, giấy khai sinh.